

NS ANVA

2000

4-3-42

*Nguyễn*

16° Indoch.  
~~321~~

# CHỮ' NHO HỌC LẤY

CỦ NHÂN  
DƯƠNG-BÁ-TRẠC  
soạn

DEPOT LEGAL  
INDOCHINE  
N° 28187

16°

Indochon,

1820

1942

HIỆU SÁCH ĐÔNG TÂY  
195, Phố hàng Bông Hanoi  
XUẤT BẢN

IN LẦN THỨ 1

GIÁ 1\$00

527



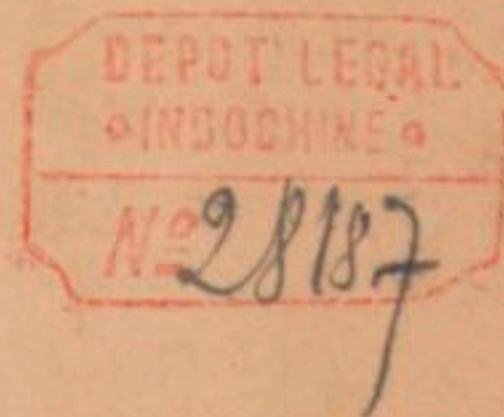




# CHỮ NHO HỌC LẤY

(QUYỂN I)

CỦ NHÂN  
DƯƠNG-BÁ-TRẠC  
soạn



1942

HIỆU SÁCH ĐÔNG TÂY

195, phố Hàng Bông, Hanoi

XUẤT BẢN

160 Suboch.  
~~527~~ 1820



CHUNG HUNG

HOC LAY

1945

1945

1945



## Lời nói đầu

Chữ nho quan-hệ với ngôn-ngữ văn-tự nước ta thế nào? Những người thuộc vào hãng tri-thức ở nước ta cần phải nghiên-cứu chữ nho là thế nào? Lẽ ấy tưởng phàm ai đã để bụng muốn nói tiếng ta, viết văn ta cho đúng mà thường khổ vì không biết chữ nho thì không sao nói cho rành, viết cho trôi được, và ai đã có chí muốn tìm-tòi điển-cổ, quan-sát lễ tục của nước nhà, yêu mến văn-hóa cổ của đông-phương mình mà cũng thường khổ vì không biết chữ nho thì những hoài-bảo mình đành là xếp bỏ cả, tất đều công-nhận như thế rồi. Công-nhận như thế tức là ai cũng lo học chữ nho. Song, có một điều rất khó nghĩ là: Chữ nho bây-giờ không có thầy dạy, không có thì giờ nhiều để học. Phần nhiều người muốn học chữ nho là người đã có mắc công bận việc về kế sinh-nhai, có học chẳng cũng chỉ những thì giờ rảnh rỗi trong một phần nhỏ hàng ngày, mà nếu còn phải đi kiếm cho được thầy, tới cửa thầy thụ giáo, lại phải chịu số tiền học-phi cho thầy cũng không rẻ thì e còn được chút thì giờ nào có thể dành riêng cho việc học chữ nho, lại hư phí về những chuyện ấy mất hết nốt. Chữ nho bây giờ ở trong nước ta nhiều người muốn học mà vẫn không thấy mấy người học được đến nơi đến chốn là do cái trở-lực đó cả.



Tôi hiểu rõ điều nhu-cầu của bạn đồng-bào trong nước và cái trở-lực cho sự học chữ nho ở trong nước ta bây giờ như thế, nhân bình-sinh sở-đắc về chữ nho, tự lượng là cũng tạm đủ làm một tên dẫn lộ cho các bạn đồng-bào, và lại nhờ kinh-nghiệm nhiều năm dạy học chữ nho, về cách dạy cũng cố moi cố bới ra được cái nêu chuẩn cho người học dễ-dang giản tiện.

Vốn sự học chữ nho của người mình về trước, chẳng có mẹo mực, chẳng có qui - thực gì ; ngoài chỉ chung, bất chẳng, thiên trời, địa đất ra, thầy cũng chẳng có cái gì khác dạy cho trò, trò cũng chẳng học được cái gì khác ở thầy ; cứ có chữ nào nghĩa ấy, nhai mãi hết câu này đến câu khác, gặm mãi hết quyền nọ đến quyền kia, rồi người thông tuệ thì tự mình suy nhận được mà thông, còn kẻ ngu đần thì có lắm kẻ ra-rả suốt đời mà dốt vẫn hoàn dốt. Cái học chữ nho của người mình thành ra cái bề học không bờ không bến, người nào vào bờ tới bến được là thành-linh may-mắn, chứ chẳng lấy gì làm bằng chắc là hẳn có khi tới đích thành công. Nếu cái học khốn nạn như thế mà lại nhằm vào lúc sự học có nhiều bề ngăn trở như những người muốn học chữ nho bây giờ thì còn hòng gì học được nữa.

Trong khi tôi xem sách nghiên ngẫm và dạy học suy xét lâu nay, tôi đã tìm ra được cái mẹo mực, cái quy-thức nhất-định về sự học chữ nho, xin gom góp vào đủ cả, biên thành bộ «**chữ nho học lấy**» này để cống-hiến cho những bạn đồng-bào muốn học chữ nho mà đương khốn về những cái trở-lực như đã nói trên, có được bản



sách hoàn-toàn có thể học lấy một mình không phải kiếm thầy, không mất học-phi, không phí thì giờ đi đâu hết, cứ một mình với bản sách đó xem nhận kỹ-càng, học hiểu cho rành, phỏng theo cho đúng là chẳng bao lâu sẽ viết được văn, xem được sách, không eòn lo gì quốc-văn không tinh luyện, điển-cổ, lễ tục nước nhà và những điều văn-hóa cổ đông-phương không am-thực tinh tường.

Bản sách này chia làm ba quyền, quyền đầu chia các chữ nho ra thành từng loại, gần giống loại chữ Pháp để cho người học dễ nhận và thuộc lấy một mớ chữ cần dùng. Sau chỉ cách ghép chữ loại nọ với loại kia, đặt xuôi đặt ngược thế nào là đúng mẹo. Sau chỉ cách dùng biến chữ loại này ra loại khác, cùng một chữ mà tùy cách đặt thành ra ba, bốn nghĩa, biến ra đủ các loại, cho người học biết hết các cách dùng, các nghĩa khác nhau trong mỗi chữ, mà khi xem sách gặp chữ có nghĩa ấy mới hiểu, khi làm văn mỗi chữ dùng được đủ các cách, biến thành được cả các loại, mới dễ-dàng đạt ý thốt từ.

Quyền thứ hai chỉ cách dùng những hư-tự, vì hư tự trong chữ nho rất là quan-hệ, không mấy câu đặt là khỏi dùng một vài hư-tự mới thành câu; mà hư tự mỗi chữ có rất nhiều nghĩa, có rất nhiều cách dùng, nếu không biết hết thì không làm sao đọc sách cho hiểu, làm văn cho thông được. Trong quyền này tôi biên hết những hư-tự, mỗi chữ đều giải rõ cả mấy nghĩa trong chữ ấy và giảng rõ nghĩa nào thì dùng vào trong câu phải đặt thế nào. Hiểu hết những hư-tự trong quyền này thì khi đọc sách gặp nó đặt xen ở trong câu nào, đều nhận ra nghĩa cả, và khi làm văn cần dùng nghĩa nào để đặt xen ở trong câu cho đạt ý, đều kiếm thấy dễ-dàng.



Quyền thứ ba chỉ cách đặt câu phải ghép chữ loại nào với chữ loại nào và xen hư-tự vào thế nào cho đúng mẹo. Sau chỉ cách đặt thành bài, phải có tiết thứ đoạn-lạc thế nào cho thành một bài văn.

Ấy thế là toàn-thành cái công-khóa học chữ nho rồi. Còn chữ một thì tuy bản sách này không phải là tự-diễn mà dám nói đủ, nói nhiều, nhưng phạm bao nhiêu chữ thường dùng, cần dùng thì trong bản sách này cũng không sót mấy. Các bạn học cứ học cho hiểu và nhớ đủ các nghĩa, các cách dùng của mỗi chữ trong ấy đã chỉ thì cũng đã dư-dụ lắm rồi. Nếu bản sách này ra mà sẽ được thấy có nhiều bạn thông hiểu chữ nho thì là cái phần thưởng rất hả lòng cho kẻ biên ra nó vậy.

Cử-nhân Phú-Hà Dương bá-Trạc



## Lời dặn rất cần :

- I. — Âm đọc biên liền dưới chữ nho và in chữ nghiêng.
- II. — Thích nghĩa là những chữ biên nối với dấu :
- III. — Thi-đụ biên tất là (t d)
- IV. — Chữ nho cần có viết mới nhớ mặt chữ. Bài học nào cũng phải viết ít ra là hai lượt, rồi sau mười hôm lại phải viết lại một lượt.
- V. — Bài tập làm mỗi ngày mỗi phải theo cách dặn trong sách mà tập làm chứ không chỉ tập một lượt mà thôi.



## Cách tập viết

Chữ nho ghép nhiều nét lại thành chữ. Tập viết chữ nho phải giữ cho khỏi trái cựa thì mới viết thành chữ được. Giữ cho viết khỏi trái cựa là thế nào ? là viết mỗi chữ phải viết nét bên trái trước rồi viết đến nét bên phải sau, và viết nét ở trên trước rồi viết nét ở dưới sau. Viết thế nào cho thuận mà dễ. T. d. viết chữ 官 thì phải viết nét chấm 丶 ở chính giữa chữ trước, rồi đến nét chấm 丶 ở bên trái, rồi mới đến nét giăng đầu 丿 ở bên phải, thứ đến nét sổ 丨 ở bên trái, thứ nữa đến nét ngoặc xuống ㇇ ở bên phải khúc trên, thứ nữa đến nét ngang 一 ở bên phải khúc dưới, thứ nữa lại đến nét ngoặc xuống ㇇ ở bên phải khúc dưới nữa, rồi đến nét ngang bên phải khúc dưới-cùng là hết.

Chữ nho tất cả có mấy nét ghép lại mà thành ra đủ các chữ :

- |                   |                    |
|-------------------|--------------------|
| 1. nét chấm 丶     | 2. nét ngang 一     |
| 3. — sổ 丨         | 4. — phẩy 丿        |
| 5. — móc ㇇        | 6. — ngoặc xuống ㇇ |
| 7. — ngoặc lên ㇆  | 8. — giăng đầu 丿   |
| 9. — phẩy ngược ㇇ | 10. — phù-chiu ㇇   |
| 11. — sổ móc ㇇    | 12. — móc móc ㇇    |

Những nét chấm, nét móc, nét ngoặc lên, nét sổ móc, nét móc móc, nét giăng đầu thì khi viết phải đặt nét trước nhẹ mà sau nặng. Còn những nét phẩy, nét ngoặc xuống, nét phẩy ngược, nét phù-chiu, nét ngang, nét sổ thì khi viết phải đặt nét trước nặng mà sau nhẹ.



## Các bộ chữ

Chữ nho chia ra làm các bộ. Những chữ thuộc vào bộ nào là trong chữ có bộ ấy đứng ở trên, hay là ở dưới, hay là ở một bên cạnh như chữ 公 (công) có 八 (bát) đứng ở trên, chữ 六 (lục) có 八 đứng ở dưới là thuộc vào bộ 八. Chữ 升 (thăng) có 十 (thập) đứng ở bên phải, chữ 協 (hiệp) có thập đứng ở bên trái là thuộc vào bộ 十. v. v. Nên hiểu rõ các bộ chữ thì khi gặp chữ nào không nhớ rõ âm, nghĩa, cứ nhận trong chữ ấy có bộ nào đứng ở trên, hay là ở dưới, hay là ở một bên cạnh, mở tự-điển tra ở bộ ấy, đếm xem trong chữ, trừ mấy nét bộ ra không kể, hễ có mấy nét thì tìm vào loại mấy nét trong bộ ấy là thấy, và khi nhận mặt chữ, biết trong chữ có bộ nào ghép với bộ nào mà thành ra chữ ấy, sẽ dễ nhớ hơn.





**Những bộ chữ 1 nét**

- Nhất : một
- 丨 Côn : dọc
- 丶 Chủ ; ngọn lửa
- 丿 Phiệt : phảy
- 乙 Ất : xương cá
- 丨 Quát : móc lên

**Những bộ chữ 2 nét**

- 二 Nhị : hai
- 冫 Đầu : đầu
- 人 Nhân : người
- 亻 Nhân : người dương đi
- 八 Nhập : vào
- 丷 Bát : tám
- 冂 Quynh : ngàn rừng
- 冃 Mich : phủ khăn lên
- 冫 Băng : nước đóng băng
- 几 Kỉ : ghế
- 凵 Khảm : há miệng
- 刀 hay là 冂 Dao : giao
- 力 Lực : sức
- 勹 Bào : bọc kín
- 匕 Trủy : thìa
- 匚 Phương : đồ đựng
- 匚 Hồ : che, giấu
- 十 Thập : mười
- 卜 Bốc : bói

- 冂 Tiết : đốt xương
- 冂 Hán : đọt phẳng bên núi
- △ Tư : riêng
- 又 Hựu : lại

**Những bộ chữ 3 nét**

- 口 Khẩu : miệng
- 冂 Vi : vòng vây
- 土 Thổ : đất
- 士 Sĩ : người học-thức
- 夕 Chung : sau rớt
- 彳 Tuy : đi chậm
- 夕 Tịch : tối
- 大 Đại : lớn
- 女 Nữ : con gái
- 子 Tử : con
- 宀 Miên ; nhà lợp kín
- 寸 Thốn : tấc
- 小 Tiểu : nhỏ
- 尢 Ưông : gày còm
- 尸 Thi : làm chủ
- 冫 Triệt : mới mọc
- 山 Sơn : núi
- 川 hay là 川 Xuyên : sông con
- 工 Công : thợ
- 己 Kỉ : mình
- 巾 Cân : khăn
- 干 Can : phạm vào



么 hay là 么 *Yêu* : nhỏ  
 宀 *Yêm* : mái nhà  
 爻 *Dẫn* : đi kéo giải  
 艸 *Củng* : chấp tay  
 弋 *Giặc* : bắn cung  
 弓 *Cung* : cung nỏ  
 冫 *Ế* : chụm đầu lại  
 夕 *Sam* : lông giải  
 夊 *Xích* : bước chân trái đi

#### Những bộ chữ 4 nét

心 hay là 忄 *Tâm* : tim. bụng  
 戈 *Qua* : cây giáo  
 戶 *Hộ* : cửa trong  
 手 hay là 扌 *Thủ* : tay  
 支 *Chi* : nhánh. Chống giữ, tiêu ra.  
 文 *Văn* : văn vẻ. văn bài  
 攴 hay là 攴 *Phốc* : đánh khê  
 斗 *Đầu* : đầu  
 斤 *Cân* : rìu. Trọng lượng 16 lạng  
 方 *Phương* : vuông, phía.  
 无 *Vô* : không  
 日 *Nhật* : mặt trời, ngày  
 月 *Nguyệt* : mặt trăng, tháng  
 曰 *Viết* : nói rằng  
 木 *Mộc* : cây, gỗ  
 欠 *Khiếm* : thiếu

止 *Chỉ* : thôi, ở  
 𠂔 *Ngát* : xương tàn. Lại một âm là đãi : xấu  
 攴 *Thù* : gây giải, lao  
 毋 *Vô* : không  
 比 *Tỷ* : vi, lại một âm là  
 毛 *Mao* : lông [ty : liền  
 氏 *Thị* : họ  
 气 *Khi* : hơi mây  
 水 hay là 氵 *Thủy* : nước  
 火 hay là 灬, *Hỏa* : lửa  
 爪 *Trảo* : móng  
 父 *Phụ* : cha  
 片 *Phiến* : nửa bên, tấm, mảnh  
 彡 *Hào* : các hào trong mỗi quẻ dịch  
 冫 *Tường* : nửa bên trái  
 犬 hay là 犭 *Khuyển* : chó  
 牙 *Nha* : răng  
 牛 hay là 牀 *Ngưu* : trâu

#### Những bộ chữ 5 nét

玄 *Huyền* : đen, thâm. Cháu xa. xâu xa.  
 王 *Ngọc* : thứ đá quý để làm đồ trang sức.  
 瓜 *Qua* : dưa  
 瓦 *Ngõa* : ngói  
 甘 *Cam* : ngọt. ửng chịu



生 *Sinh* : đẻ ra. sống, kiếp  
 用 *Dụng* : dùng  
 田 *Điền* : ruộng  
 疋 *Thất* : tám hàng, một cỗ  
 bốn con ngựa  
 疒 *Nách* : bệnh  
 𠂔 *Bát* : đập, đá  
 白 *Bạch* : trắng. Bầy tỏ.  
 皮 *Bi* : da  
 皿 *Mạnh* : đồ sành  
 目 hay là 𠂔 *Mục* : mắt. Người  
 cầm đầu  
 矛 *Mâu* : cây thừng lũng  
 矢 *Thỉ* : cây tên, bày ra.  
 石 *Thạch* : đá. dung-lượng  
 10 đấu.  
 示 *Kỳ* : thần đất. Lại một  
 âm là thị : bảo.  
 肉 *Nhu* : hấn vết chân loài  
 thú.  
 禾 *Hòa* : lúa.  
 宀 *Huyệt* : hang.  
 立 *Lập* : đứng. dựng nên.

**Những bộ chữ 6 nét**

竹 hay là 𠂔 *Trúc* ; tre  
 米 *Mễ* : gạo  
 糸 *Mịch* : tơ

缶 *Hũ* : vò, lọ  
 网 hay là 𦉳 *Võng* : lưới  
 羊 *Dương* : dê  
 羽 *Vũ* : lông cánh  
 老 *Lão* : già  
 而 *Nhi* : mà  
 耒 *Nỗ* : cán cây  
 耳 *Nhĩ* : tai. thời  
 聿 *Duyệt* : bèn  
 肉 hay là 月 *Nhục* ; thịt  
 臣 *Thần* : bề tôi  
 自 *Tự* : tự mình. từ. bởi  
 至 *Chi* : đến. rất  
 臼 *Cửu* : cối  
 舌 *Thiệt* : lưỡi  
 艮 *Cấn* : ngăn lại  
 舟 *Châu* : thuyền  
 舛 *Suyễn* : trái  
 色 *Sắc* : sắc đẹp. màu sắc  
 虍 *Hô* : vằn con cọp  
 艸 hay là 艹 *Thảo* : cỏ. viết thảo  
 虫 *Trùng* : loài trùng  
 血 *Huyết* : huyết  
 行 *Hành* ; đi. *Hạnh* ; nét  
 衣 *Y* ; áo. *Ý* ; mặc  
 西 hay là 𠂔 *Á* ; che đậy



**Những bộ chữ 7 nét**

見 *Kiến* : thấy. *Hiện* : hiện ra.  
 角 *Giốc* : sừng. góc  
 言 *Ngôn* : nói  
 豕 *Thỉ* : lợn  
 豆 *Đậu* : hạt đậu  
 谷 *Cốc* : hang  
 豸 *Trại* : con trại  
 貝 *Bối* : của  
 赤 *Xích* : đỏ  
 走 *Tâu* : chạy  
 足 hay là 彳 *Túc* : chân. đủ  
 身 *Thân* : mình  
 車 *Xa* : xe  
 辛 *Tân* : cay  
 辰 *Thần*, cũng đọc là thìn :  
 chi thứ năm trong 12 chi.  
 thời-vận. Các sao  
 辵 hay là 辵 *Sược* : vừa đi  
 vừa dừng  
 邑 hay là 阝 *Ấp* : ấp  
 酉 *Dậu* : chi thứ 10 trong 12  
 采 *Thái hái* [chi.  
 里 *Lý* : làng. giặm

**Những bộ chữ 8 nét**

金 *Kim* : vàng  
 長 *Trường* : dài. *Trưởng* : lớn  
 門 *Môn* : cửa ngoài  
 阜 hay là 阡 *Phụ* : gò  
 隶 *Đại* : kíp  
 隹 *Truy* : loài chim ngắn đuôi  
 雨 *Vũ* : mưa  
 青 *Thanh* : xanh  
 非 *Phi* : chẳng phải. Điều trái

**Những bộ chữ 9 nét**

面 *Diện* : mặt  
 革 *Cách* : da thú cạo lông rồi  
 耑 *Vi* : giầy da  
 韭 *Cứu* : rau cứu  
 音 *Âm* : âm  
 頁 *Hiệt* : đầu. Trang giấy  
 風 *Phong* : gió  
 飛 *Phi* : bay  
 食 hay là 饣 *Thực* : ăn. *Tự* :  
 nuôi  
 首 *Thủ* : đầu. *Thú* : ra thú  
 香 *Hương* : thơm. hương đốt

**Bài tập làm :**

Tim những chữ trong các bộ đây xem những chữ nào có nét \, những chữ nào có nét /, những chữ nào có nét . mà viết ra,



## DANH - TỰ (nom)

Danh-tự là những chữ dùng để chỉ người này người kia, vật này vật kia, cái này cái kia, sự này sự kia. Thi-dụ như những chữ sau này :

官 <i>Quan</i> : quan	米 <i>Mê</i> : gạo
匠 <i>Tượng</i> ; thợ	樹 <i>Thụ</i> : cây
主 <i>Chủ</i> ; người chủ	葉 <i>Diệp</i> : lá
妃 <i>Phi</i> : vợ bé vua.	女 <i>Binh</i> : lính
娘 <i>Nương</i> : tiếng gọi mẹ và đàn-bà sang-trọng.	奴 <i>Nô</i> : đày-tớ
姨 <i>Gi</i> : gì	后 <i>Hậu</i> : vợ lớn vua.
伯 <i>Bá</i> ; bác	爺 <i>Gia</i> : tiếng gọi cha.
錦 <i>Cầm</i> : gấm	姑 <i>Cô</i> : tiếng gọi mẹ chồng và cô
絲 <i>Ti</i> ; tơ	婿 <i>Tế</i> : con-rê
禾 <i>Hòa</i> : lúa	舅 <i>Cữu</i> : cậu
黍 <i>Thử</i> ; bắp	帛 <i>Bạch</i> : lụa
枝 <i>Chi</i> : cành	粟 <i>Túc</i> : thóc
軍 <i>Quân</i> : quân	梁 <i>Lương</i> : kê
僕 <i>Bộc</i> : kẻ hầu	根 <i>Căn</i> : rễ
帝 <i>Đế</i> : trời, vua	實 <i>Thực</i> : quả.
嬪 <i>Tần</i> : vợ hầu vua.	相 <i>Tướng</i> : tướng văn.
媼 <i>Âu</i> : tiếng gọi đàn-bà tầm thường.	將 <i>Tướng</i> : tướng võ
嬪 <i>Thâm</i> ; thím	聖 <i>Thánh</i> : ông thánh
叔 <i>Thúc</i> : chú	賢 <i>Hiền</i> : ông hiền
繡 <i>Tú</i> : véc. thêu.	佛 <i>Phật</i> : ông phật
<i>Bố</i> ; vải	僊 <i>Tiên</i> : ông tiên
	君 <i>Quân</i> ; vua



臣 <i>Thần</i> : bề tôi.	門 <i>Môn</i> : cửa ngoài
父 <i>Phụ</i> : cha	戶 <i>Hộ</i> : cửa trong.
子 <i>Tử</i> : con	簾 <i>Liêm</i> : rèm
兄 <i>Huynh</i> : anh	牖 <i>Dũ</i> : cửa nách.
弟 <i>Đệ</i> : em	窓 <i>Song</i> : cửa sổ,
夫 <i>Phu</i> : chồng	帳 <i>Trương</i> : bức màn cửa.
婦 <i>Phụ</i> : vợ. đàn bà.	帷 <i>Duy</i> : màn
妻 <i>Thê</i> : vợ	衣 <i>Y</i> : áo
妾 <i>Thiếp</i> : vợ lẽ, nàng hầu.	冠 <i>Quan</i> : mũ
孫 <i>Tôn</i> : cháu gọi ông bà	囊 <i>Nang</i> : túi
侄 <i>Diệt</i> : cháu gọi chú, bác, cô, gì.	屋 <i>Ốc</i> : tầng nóc nhà.
祖 <i>Tổ</i> : ông	宅 <i>Trạch</i> ; tòa nhà
曾 <i>Tằng</i> : ông cụ tứ-đại	田 <i>Điền</i> : ruộng
高 <i>Cao</i> : ông cụ ngũ-đại.	土 <i>Thổ</i> : đất
友 <i>Hữu</i> : bạn	畝 <i>Mẫu</i> : mẫu
朋 <i>Bằng</i> : bè-bạn	尺 <i>Xích</i> : thước
國 <i>Quốc</i> : nước	寸 <i>Thốn</i> : tấc
家 <i>Gia</i> : nhà	園 <i>Viên</i> : vườn
鄉 <i>Hương</i> ; làng	林 <i>Lâm</i> : rừng
黨 <i>Đảng</i> : đảng-phái	澤 <i>Trạch</i> : truông
族 <i>Tộc</i> : họ	藪 <i>Tâu</i> : khu rậm
戚 <i>Thích</i> : họ ngoại	水 <i>Thủy</i> : nước
鄰 <i>Lân</i> : láng-diềng	江 <i>Giang</i> ; sông lớn
邑 <i>Áp</i> : ấp	河 <i>Hà</i> : sông giải.
社 <i>Xã</i> : xã	川 <i>Xuyên</i> : sông con.
村 <i>Thôn</i> : thôn	渚 <i>Trử</i> : bến sông
巷 <i>Hãng</i> : xóm	溪 <i>Khê</i> : khe
	澗 <i>Giản</i> : ngòi



池 *Tri* : ao  
 路 *Lộ* : đường  
 道 *Đạo* : đường lớn, thẳng.  
 徑 *Kinh* : đường tắt.  
 途 *Đồ* : đường đi, lối đi.  
 市 *Thị* : chợ  
 關 *Quan* ; cửa ngăn địa-giới.  
 塞 *Tái* : cửa ải  
 山 *Sơn* : núi  
 嶺 *Lĩnh* : dãy núi  
 嶽 *Nhạc* : núi lớn  
 巔 *Điên* : đỉnh núi  
 頂 *Đỉnh* : chỏm. Nóc.  
 頸 *Cảnh* : cổ  
 頭 *Đầu* : đầu  
 首 *Thủ* : đầu sỏ  
 項 *Hạng* : cổ  
 胸 *Hung* : ngực  
 顏 *Nhan* : mặt  
 面 *Diện* : nét mặt  
 目 *Mục* : mắt  
 眼 *Nhãn* : tròng con mắt.  
 眉 *Mi* : mày  
 鬚 *Tu* : râu  
 髮 *Phát* : tóc  
 瞳 *Đồng* : con-người  
 腹 *Phúc* : bụng  
 臍 *Tề* : rốn

肺 *Phế* ; phổi  
 心 *Tâm* : tim. Bụng-giạ.  
 肝 *Can* : gan  
 膽 *Đảm* : mật. Gan-ruột.  
 胃 *Vị* : bao-tử  
 腎 *Thận* : cật  
 脾 *Tì* : lá-lách  
 腸 *Trường* : ruột  
 涎 *Duyên* : dãi  
 淚 *Lệ* : nước mắt  
 涕 *Thế* : nước mũi  
 糞 *Phân* : phân  
 鼻 *Tị* : mũi  
 舌 *Thiệt* : lưỡi  
 唇 *Thần* : môi  
 喉 *Hầu* ; cổ-họng  
 咽 *Yết* ; cuống-họng  
 齒 *Xỉ* : răng  
 牙 *Nha* : nanh  
 爪 *Trảo* : móng  
 額 *Ngạch* : trán  
 毛 *Mao* : lông  
 龍 *Long* : rồng  
 禽 *Cầm* ; loài chim  
 獸 *Thú* : loài bốn cẳng  
 鳳 *Phượng* : chim phượng  
 鷄 *Kê* : gà  
 豕 *Thỉ* : lợn



豚 Đồn : lợn con  
 彘 Trệ : lợn nái  
 猪 Trư : lợn to  
 物 Vật : giống vật  
 類 Loại : loài

種 Chủng : giống  
 士 Sĩ : kẻ có học  
 儒 Nho : người học-hành  
 僧 Tăng : sư

\* \*

### Bài tập làm :

Tìm những chữ danh-tự khác mà làm trên táp-lô hoặc làm trong vở. Nhận xem những chữ nào cùng vào một bộ mà viết ra.

### DANH TỰ KÉP (nom composé)

會館 Hội quán : nhà-hội  
 邊陲 Biên-thùy : cõi ven  
 圭角 Khuê giốc : cạnh góc  
 書籍 Thư tịch : sách-vở  
 傳記 Truyện ký : văn truyện ký  
 德度 Đức độ : giảng người có đức  
 賭博 Đồ bạc : cờ bạc  
 女色 Nữ sắc : sắc đẹp đàn-bà.  
 政事 Chính sự : công việc  
 律令 Luật-lệnh : phép - luật  
 命令 mệnh-lệnh  
 獄訟 Ngục tụng : hình - ngục  
 kiện-tụng

文章 Văn chương : văn -  
 chương  
 言詞 Ngôn từ : lời nói  
 紀綱 Kỷ cương : mối giường  
 倫理 Luân lý : đạo thường,  
 lẽ phải.  
 秩序 Trật tự : thứ-bậc  
 社會 Xã hội : xã-hội  
 民族 Dân tộc : dân tộc  
 人種 Nhân chủng : giống  
 người  
 世界 Thế giới : thế-giới  
 境土 Cảnh thổ : cõi đất  
 田野 Điền giã : đồng ruộng  
 鄉里 Hương lý : làng-mạc  
 戚屬 Thích thuộc : bà-con



黨派 *Đảng phái* : đảng phái  
 國旗 *Quốc kỳ* : cờ của nước

伯道 *Bá đạo* : đạo bá không  
 ngay thẳng.

\* \*

### Bài tập làm

1) Tìm những chữ danh-tự kép khác làm trên tập-lô hoặc làm trong vở.

2) Lựa lấy những tiếng cùng một loại như mây gió cùng loại thiên-văn, sông núi cùng loại địa-dư, v. v. mà dịch ra chữ Hán.

3) Âm-tả những chữ danh-tự đã học trước.

4) Trong những chữ danh-tự đã học trước bất kỳ chữ nào, nhặt lấy ít nhiều chữ mà dịch ra quốc-âm.

### DANH TỰ ĐIỆP

(Les noms formés par le redoublement d'un mot)

子子 *Tử tử* : nhiều con

世世 *Thế thế* : đời đời

山山 *Sơn sơn* : lăm núi

枝枝 *Chi chi* ; nhiều cành

頭頭 *Đầu đầu* : đầu này  
 đầu khác.

歲歲 *Tuế tuế* : năm nào  
 cũng

時時 *Thời thời* : lúc nào  
 cũng

聲聲 *Thanh thanh* : tiếng  
 trước tiếp tiếng sau

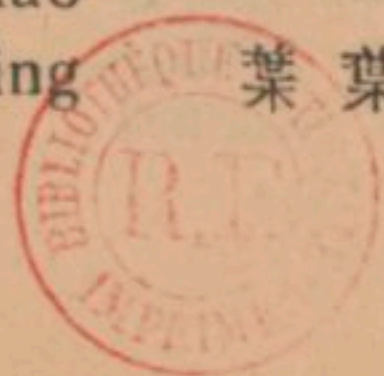
句句 *Cú cú* : câu nào cũng

寸寸 *Thốn thốn* : tấc này  
 đến tấc khác

念念 *Niệm niệm* : bụng nghĩ  
 luôn luôn

心心 *Tâm tâm* : lòng này  
 lòng kia

葉葉 *Diệp diệp* : nhiều lá





燕 燕 *Yến yến* : nhiều chim  
yến

鶯 鶯 *Oanh oanh* : nhiều con  
oanh

樹 樹 *Thụ thụ* : cây nào  
cũng

行 行 *Hàng hàng* : nhiều  
hàng

\* \*

### Bài tập làm

- 1) Âm tả những chữ danh-tự kép đã học trước
- 2) Dịch ra quốc-âm những chữ danh-tự đã học trước
- 3) Tìm những chữ danh-tự điệp khác làm trên tập-lô hay làm trong vở.

### BẢN-DANH-TỰ (nom propre)

玕 河 *Nhị hà* : sông Nhị

五 行 山 *Ngũ-hành sơn* :  
núi Ngũ hành

宣 光 *Tuyên-quang* : tỉnh  
Tuyên-quang

俄 *Nga* : nước Nga

暹 羅 *Tiêm la* : nước  
Tiêm la

至 靈 *Chi linh* huyện Chi linh

阮 秉 謙 *Nguyễn bỉnh Khiêm* :  
ông Nguyễn bỉnh-khiêm

莫 登 庸 *Mạc dăng - dung* :  
ông Mạc dăng-dung

黎 桓 *Lê Hoàn* : Vua Lê  
Hoàn

整 *Chỉnh* : ông Chỉnh

\* \*

### Bài tập làm

- 1) Cũng như trên
- 2) Cũng như trên
- 3) Cũng như trên.



ĐẠI DANH TỰ (pronom)

Đại danh tự là những chữ dùng để tự xưng mình, để gọi người đương nói với mình hoặc để chỉ những người, những vật, những sự mà mình nói đến, như những chữ sau này :

A. Những chữ đại-danh-tự để tự xưng

吾 Ngó : ta	親弟 Thân đệ : em thân (tiếng em nói với anh)
余 Dư : ta	生 Sinh : trò
我 Ngã : ta	小生 Tiểu sinh : trò nhỏ
予 Dư : ta	賤生 Tiện sinh : trò hèn
儂 Nùng : ta	弟子 Đệ tử : học trò
竊 Thiết : riêng ý ta	門生 Môn sinh : trò
忝 Thiêm : tôi	門子 Môn tử : trò (tiếng học-trò nói với thầy)
自 Tự : tự mình (những chữ này dùng để tự nói một mình, hoặc nói với người bằng hàng hay kẻ dưới)	妾 Thiếp : thiếp
朕 trẫm : ta	賤婦 Tiện phụ : vợ hèn
寡人 Quả nhân ; người ít đức (tiếng vua nói với kẻ dưới)	小妻 Tiểu thê : vợ (tiếng vợ nói với chồng)
孤 Cô : kẻ bề coi này.	兒 Nhi : con
(tiếng vua nói với kẻ dưới)	賤子 Tiện tử : con hèn
臣 Thần : tôi	癡兒 Si nhi : con ngu (tiếng con nói với cha mẹ)
下臣 Hạ-thần : bề tôi hèn.	卑 Ti : kẻ hèn
小臣 Tiểu thần : bề tôi nhỏ (tiếng bề tôi tâu với vua chúa)	下官 Hạ quan : quan dưới
弟 Đệ : em	卑屬 Ti thuộc : ti thuộc (tiếng quan dưới nói với quan trên)
家弟 Gia đệ ; em	



本職 *Bản chức* : bản chức  
 忝職 *Thiểm chức* : thiểm chức  
 (tiếng quan nói với kẻ dưới  
 quyền mình)

僕 *Bộc* : kẻ hầu

鄙人 *Bỉ nhân* : người hèn

敝 *Tê* : kẻ tồi

拙 *Truyết* : kẻ vụng

愚 *Ngu* : kẻ ngu

賤人 *Tiền nhân* : kẻ hèn

(tiếng tự khiêm mình đối với  
 mọi người ngoài)

民 *Dân* : dân

民等 *Dân đẳng* : dân chúng  
 tôi

轄民 *Hạt dân* : dân trong hạt  
 (tiếng dân nói với quan)

晚生 *Vãn sinh* : kẻ sinh sau

侍生 *Thị sinh* : người hầu

晚進 *Vãn tiến* : kẻ tiến đạt

晚輩 *Vãn bối* : lớp sau [sau

子執 *Tử chấp* : bằng vai con

子行 *Tử hàng* : bằng hàng  
 con

子列 *Tử liệt* : bằng hàng con

孫執 *Tôn chấp* : bằng vai cháu  
 (tiếng người vai dưới nói với  
 bậc tôn trưởng)

家父 *Gia phụ* : tiếng cha nói  
 với con

拙兄 *Truyết huynh* : anh nói  
 với em

拙夫 *Truyết phu* : chồng nói  
 với vợ

忝師 *Thiểm sư* : thầy nói với  
 trò

忝契 *Thiểm khế* : hồ là bạn  
 bác

契誼 *Khế nghị* : tình bạn với  
 nhau

友誼 *Hữu nghị* : tình bạn  
 với nhau

窓友 *Song hữu* : bạn học

窓契 *Song khế* : bạn học

窓誼 *Song nghị* : bạn học

弟 *Đệ* : bạn

小弟 *Tiểu đệ* : đàn em

賤友 *Tiền hữu* : bạn hèn

賤契 *Tiền khế* : bạn

僚友 *Liêu hữu* : bạn cùng  
 làm việc quan

(11 chữ trên này là những  
 tiếng bạn trai nói với nhau)

賤甥 *Tiền sanh* : cháu hèn  
 (tiếng cháu nói với cậu mợ)

妹 *Muội* : em

小妹 *Tiểu muội* : em bé

賤妹 *Tiền muội* : em hèn  
 (tiếng em gái nói với anh chị)



hoặc đàn bà nói với bạn)

賤姊 *Tiền tử* : chị hèn

(tiếng chị nói với em)

小女 *tiểu nữ* : con gái mọn

(tiếng con gái nói với cha mẹ)

賤媳 *Tiền tức* : dâu hèn

(tiếng con dâu nói với cha mẹ chồng)

賤侄 *Tiền điệt* : cháu hèn

(tiếng cháu nói với chú, bác, cô, gi.)

賤嫂 *Tiền tâu* : chị dâu hèn

(tiếng chị dâu nói với các em chồng)

忝姻 *Thiểm nhân* (tiếng hai người thông-gia nói với nhau)

忝戚 *Thiểm thích* : tiếng người họ bên vợ nói với rề)

忝眷 *Thiểm quyến* (tiếng người họ ngoại nói với nhau)

賤婿 *Tiền lễ* : rề hèn

兒婿 *Nhi tế* : con rề

婿 *Tế* : rề

(3 tiếng này là tiếng con rề nói với cha mẹ vợ)

忝襟 *Thiểm khâm* : tiếng anh em rề nói với nhau

B. — Những chữ đại-danh tự để gọi người.

皇上 *Hoàng thượng* : đức vua

我皇 *Ngã hoàng* : vua ta

陛下 *Bệ hạ* : dưới bệ

皇帝 *Hoàng đế* : đức vua

帝 *Đế* : vua

(5 chữ này là tiếng các người thần dân gọi vua)

上皇 *Thượng hoàng*

太上皇 *Thái thượng hoàng*  
(tiếng gọi cha vua)

皇太后 *Hoàng thái hậu* (tiếng gọi mẹ vua)

皇后 *Hoàng hậu* : tiếng gọi vợ vua

太子 *Thái tử* : tiếng gọi con cả vua

皇子 *Hoàng tử* : tiếng gọi con vua

公主 *Công chúa* : tiếng gọi con gái vua

皇妃 *Hoàng phi* : tiếng gọi vợ lẽ vua

殿下 *Điện hạ* : dưới đền  
(tiếng gọi chung tất cả vợ con vua)



- 皇伯 *Hoàng bá* : tiếng gọi  
bác vua  
 皇叔 *Hoàng thúc* : tiếng gọi  
chú vua  
 皇兄 *Hoàng huynh* : tiếng  
gọi anh vua  
 皇弟 *Hoàng đệ* : tiếng gọi  
em vua  
 國舅 *Quốc cữu* : tiếng gọi  
cậu vua  
 國丈 *Quốc trượng* : tiếng gọi  
bố vợ vua  
 賢妻 *Hiền thê* : vợ hiền  
 賢內 *Hiền nội* : vợ hiền  
 卿 *Khanh* : em  
 愛卿 *Ái khanh* : em yêu  
 吾愛 *Ngô ái* : người yêu  
của ta  
 (5 chữ trên là tiếng gọi vợ)  
 郎 *Lang* : chàng  
 郎君 *Lang quân* : lang-quân  
 夫君 *Phu quân* : phu-quân  
 君子 *Quân tử* : quân-tử  
 情君 *Tình quân* : tình quân  
 (4 chữ trên là vợ gọi chồng)  
 嚴親 *Nghiêm thân* : đấng  
nghiêm thân  
 嚴堂 *Nghiêm đường* : nhà  
nghiêm
- 爺爺 *Gia gia* : cha  
 父親 *Phụ thân* : phụ-thân  
 我爺 *Ngã gia* : cha  
(tiếng con gọi cha)  
 慈親 *Từ thân* : đấng từ-thân  
 慈堂 *Từ đường* : mẹ  
 娘 *Nương* : mẹ  
 娘娘 *Nương nương* : mẹ  
 我慈 *Ngã từ* : mẹ tôi  
 母親 *Mẫu thân* : mẹ  
(tiếng con gọi mẹ)  
 我兄 *Ngã huynh* : anh tôi  
 親兄 *Thân huynh* : anh thân  
 哥 *Kha* : anh  
(tiếng em gọi anh)  
 吾弟 *Ngô đệ* : em tôi  
 親弟 *Thân đệ* : em thân  
 叔 *Thúc* : em (tiếng anh gọi em)  
 兒 *Nhi* : con  
 親子 *Thân tử* : con thân  
 賢子 *Hiền tử* : con hiền  
(tiếng cha mẹ gọi con)  
 賢侄 *Hiền điệt* : cháu hiền  
(tiếng chú, bác, cô, dì, gọi cháu)  
 我孫 *Ngã tôn* : cháu ta  
 賢孫 *Hiền tôn* : cháu hiền  
(tiếng ông, bà gọi cháu)  
 伯父 *Bá phụ* : bác  
(tiếng cháu gọi bác)



伯母 *Bá mẫu* + bác gái  
(tiếng cháu gọi bác gái)  
 叔父 *Thúc-phụ* ; chú  
(tiếng cháu gọi chú)  
 叔母 *Thúc mẫu* : thím  
(tiếng cháu gọi thím)  
 我姑 *Ngã cô* : cô tôi  
 姑母 *Cô mẫu* : cô  
(tiếng cháu gọi cô)  
 我姨 *Ngã gi* : gì tôi  
 姨母 *Gi mẫu* : gì  
(tiếng cháu gọi gì)  
 姑丈 *Cô trượng* : dượng cô  
(tiếng gọi chồng cô)  
 姨丈 *Gi trượng* : dượng gì  
(tiếng gọi chồng gì)  
 吾舅 *Ngô cữu* : cậu ta  
 舅父 *Cữu phụ* : cậu  
(tiếng cháu gọi cậu)  
 我舅 *Ngã cữu mẫu* : mợ  
tôi (tiếng cháu gọi mợ)  
 賢甥 *Hiền sanh* : cháu hiền  
(tiếng cậu, mợ gọi cháu)  
 賢生 *Hiền sinh* : trò hiền  
(tiếng thầy gọi học trò)  
 仁兄 *Nhân huynh* : bạn tốt  
 大兄 *Đại huynh* : đại huynh  
 貴台 *Quý thai* : ngài

尊臺 *Tôn đài* : ngài  
 兄 *Huynh* : anh  
 兄翁 *Huynh ông* : bác  
 仁翁 *Nhân ông* : ông  
 賢契 *Hiền khế* : bạn hiền  
 賢友 *Hiền hữu* : bạn hiền  
 (9 chữ này là tiếng gọi bạn)  
 尊翁 *Tôn ông*  
 先生 *Tiên sinh*  
 大人 *Đại nhân*  
 君侯 *Quân hầu*  
 足下 *Túc hạ*  
 尊台 *Tôn thai*  
 (6 chữ này là tiếng gọi chung  
những người sang trọng)  
 相公 *Tương công*  
 大人 *Đại nhân*  
 閣下 *Các hạ*  
 (3 chữ này là tiếng gọi chung  
những quan to)  
 制臺 *Chế đài* : cụ thượng  
(tiếng gọi quan đầu tỉnh)  
 憲臺 *Hiển đài* : cụ lớn  
(tiếng gọi quan tỉnh)  
 宮老 *Cung lão*  
(tiếng gọi các quan có cung-  
 殿考 *Điện lão* [hàm]  
(tiếng gọi các quan có điện-  
 hàm)



閣老 Các lão  
(tiếng gọi các quan trong nội-các)

部長 Bộ trưởng  
(tiếng gọi các quan thượng lục bộ)

府臺 Phủ đài  
(tiếng gọi các quan phủ)

大尹 Đại doãn  
(tiếng gọi các quan huyện)

鄉 Khanh : thầy

爾 Nhĩ : người  
(tiếng vua gọi bề tôi)

君 Quân : người

台 Thai : bác  
(tiếng gọi chung những người thường)

汝 Nhữ : mày

爾 Nhĩ : người

若 Nhược : mày

而 Nhi : mà  
(4 chữ trên là tiếng gọi chung những người dưới)

**C. Những đại-danh-tự để chỉ người, vật và sự mà mình nói tới**

之 Chi : đây, nó

彼 Bĩ : kia

此 Thử : này, ấy

是 Thị : đây

斯 Tư : đó

誰 Thùy : ai

孰 Thục : ai

每 Mãi : mỗi một

其 Kỳ : đó

茲 Tư : ấy

各 Các : đều

自 Tự : tự thân

Tất cả những chữ bản - danh - tự nói trong khi đối diện người ấy và những chữ danh-tự chỉ người để sau chữ 吾 chữ 我 chữ 余 chữ 予 chữ 汝 chữ 爾 chữ 君 cũng đều là những đại-danh-tự để chỉ người mà mình nói tới cả. Thi-dụ 吾父 : cha tôi, 汝兄 : anh mày, 爾妻 : vợ mày, 余叔 : chú tôi, 君舅 : cậu người, 爾妹 : em gái mày, 予母 : mẹ tôi, 君僕 : đầy tớ người, 汝族姑 : cô họ mày v. v.



**Bài tập làm :**

- 1) ám-tả những chữ đại-danh-tự đề tự xưng.
- 2) dịch ra quốc - âm mấy chữ đại-danh-tự đề gọi người.
- 3) tìm lấy những chữ đại-danh-tự đề chỉ người mà mình nói tới khác, làm trên táp-lô hay làm trong vở.
- 4) lấy chữ 我 chữ 汝 chữ 予 chữ 君 mà ghép vào chữ danh - tự khác cho thành đại - danh - tự chỉ người, chỉ vật hoặc chỉ sự mà mình nói tới
- 5) ám-tả những chữ đại-danh tự đề chỉ người, vật và sự đã học trước.

**NHỮNG ĐẠI-DANH-TỰ SỐ NHIỀU**

(Comment former le pluriel des pronoms)

Những đại-danh-tự đề tự xưng như chữ 吾 chữ 我 chữ 余 chữ 予 chữ 兒 chữ 妾 chữ 弟 chữ 孫 chữ 侄 chữ 民 chữ 生 hoặc đề gọi người như chữ 汝 chữ 爾 chữ 卿 chữ 君, hoặc đề chỉ người, vật và sự mà mình nói tới như chữ 彼 chữ 此 chữ 斯 chữ 是, phạm hệ không phải chữ kép mà thêm vào dưới một chữ 等 đẳng : lũ, chữ 輩 bối : lũ, chữ 曹 tào : bọn, chữ 儕 sai : bọn, chữ 類 loại : loài, thế là thành ra đại-danh-tự chỉ số nhiều. Thí-dụ 妾 等 thiệp đẳng : lũ thiệp tôi. 臣 等 thần đẳng : lũ tôi. 侄 輩 điệt bối : lũ cháu chúng tôi 吾 儕 ngô sai : bọn ta. 汝 曹 nhữ tào : bọn mày. 爾 輩 nhĩ bối : bọn mày. 彼 輩 bỉ bối : lũ kia. 此 類 thử loại : loài ấy. 汝 徒 nhữ đồ : lũ mày. 生 輩 sinh bối : lũ trò chúng tôi. 若 儕 nhược sai : bọn mày. 此 種 thử chủng : giống ấy. 君 等 quân đẳng : lũ người. 是 輩 thị bối : lũ ấy. 斯 徒 tư đồ : lũ ấy. 是 類 thị loại : loài ấy. 茲 類 tư loại : loài ấy.



**Bài tập làm**

- 1) Âm-tả những chữ đại-danh-tự đã học trước
- 2) Dịch ra quốc-âm những chữ đại-danh-tự số nhiều
- 3) Tìm những chữ đại-danh-tự chỉ người mà mình nói tới
- 4) Ghép chữ 等, chữ 儕, chữ 曹, chữ 類 vào với một chữ đại-danh-tự khác cho thành ra đại-danh-tự số nhiều.





## TĨNH-TỰ (adjectif)

Tĩnh-tự là những chữ dùng để chỉ rõ người này thế này, người kia thế kia, vật này thế này, vật kia thế kia, cái này thế này, cái kia thế kia. Thi-dụ như những chữ sau này :

柔	Nhu : mềm	卑	Ti : hèn thấp
新	Tân : mới	精	Tinh : tinh
舊	Cựu : cũ	粗	Thô : thô
真	Chân : thực	細	Tế : nhỏ
假	Giả : giả	大	Đại : lớn
貴	Quý : sang	妙	Diệu : mầu
賤	Tiền : hèn	玄	Huyền : huyền
正	Chính : ngay	深	Thâm : sâu
邪	Tà : gian	淺	Thiển : cạn
曲	Khúc : cong	明	Minh : sáng
直	Trực : thẳng	暗	Ám : tối
醉	Tuý : say	著	Trứ : rõ-rệt
醒	Tỉnh ; tỉnh	微	Vi : nhỏ-nhất. mầu-nhiệm
忠	Trung : trung	白	Bạch : trắng bạch
佞	Nịnh ; nịnh	素	Tố : trắng mộc
信	Tín : tin-thực	黃	Hoàng : vàng
詭	Trá : giối - giá	青	Thanh : xanh màu da bát
美	Mỹ : đẹp	綠	Lục : xanh màu lá
醜	Xú : xấu-xí	藍	Lam : xanh màu chàm
善	Thiện ; lành	碧	Bích : biếc
惡	Ác : ác	翠	Thúy : biếc màu cánh trả
吉	Cát : tốt-lành	蒼	Thương : xanh màu rêu
凶	Hung : xấu, dữ	隱	Ẩn : ẩn
低	Đê : thấp	現	Hiện : hiện



潔 *Khiết* : sạch  
 清 *Thanh* : trong  
 濁 *Trục* : đục  
 汚 *Ô* : nhơ  
 穢 *Uế* : bẩn  
 澄 *Trừng* : trong như lọc  
 熱 *Nhiệt* : nóng  
 鬧 *Náo* : ồn  
 溫 *Ôn* : ấm  
 涼 *Lương* : mát  
 冷 *Lãnh* : lạnh  
 寒 *Hàn* : rét  
 靜 *Tĩnh* : tĩnh  
 動 *Động* : động  
 寂 *Tịch* : vắng lặng  
 浮 *Phù* : nổi  
 沉 *Trầm* : chìm  
 合 *Hợp* : hợp  
 散 *Tán* : tan  
 重 *Trọng* : nặng  
 輕 *Khinh* : nhẹ  
 尊 *Tôn* : tôn  
 長 *Trưởng* : lớn tuổi hơn  
 短 *Đoản* : ngắn  
 矮 *Nuy* : lùn thấp  
 癯 *Cồ* : gày  
 胖 *Bàn* : to béo  
 碩 *Thạc* : to lớn  
 廣 *Quảng* : rộng

狹 *Hiệp* : hẹp  
 隘 *Ái* : nhỏ hẹp  
 寬 *Khoan* : khoan  
 嚴 *Nghiêm* : nghiêm  
 嗇 *Sắc* : sến  
 儉 *Kiệm* : tần tiện  
 奢 *Xa* : hoang phí  
 侈 *Xỉ* : dông dõ huênh  
 安 *An* : yên  
 危 *Nguy* : nguy  
 險 *Hiểm* : hiểm  
 平 *Bình* : phẳng, yên  
 夷 *Gi* : bằng phẳng  
 難 *Nan* : khó  
 易 *Dị* : dễ  
 優 *Ưu* : hơn  
 劣 *Liệt* : kém  
 勝 *Thắng* : được  
 敗 *Bại* : thua  
 贏 *Doanh* : được  
 輸 *Thâu* : thua  
 智 *Trí* : khôn  
 愚 *Ngu* : ngu  
 寡 *Quả* : ít  
 衆 *Chúng* : đông  
 多 *Đa* : nhiều  
 少 *Thiểu* : ít, kém  
 強 *Cường* : mạnh



弱 *Nhược* : yếu  
 治 *Trị* : trị  
 亂 *Loạn* : loạn  
 苦 *Khô* : khô, đắng  
 樂 *Lạc* : vui  
 饑 *Cơ* : đói  
 飽 *Bão* : no  
 渴 *Khát* : khát  
 甘 *Cam* : ngọt, thích  
 辛 *Tân* : cay  
 酸 *Toan* : chua  
 鹹 *Hàm* : mặn  
 淡 *Đạm* : nhạt

旨 *Chỉ* : ngon  
 濃 *Nùng* : đậm  
 烈 *Liệt* : mạnh dữ  
 豪 *Hào* : hào  
 雄 *Hùng* : hùng  
 傑 *Kiệt* : kiệt  
 奇 *Kỳ* : lạ  
 異 *Dị* : khác  
 同 *Đồng* : cùng  
 偉 *Vĩ* : tốt, lớn  
 俊 *Tuấn* : giỏi, tài  
 猛 *Mãnh* : mạnh  
 順 *Thuận* : thuận

### TÍNH TỰ ĐIỆP

(Les adjectifs formés par le redoublement d'un mot)

赫赫 *Hách hách* : rờ-rờ  
 滔滔 *Thao thao* : mênh-mông  
 赳赳 *Cử cử* : hăm hăm  
 營營 *Doanh doanh* : dăm-  
 dăm  
 奔奔 *Bôn nôn* : chạy xông-xộc  
 巖巖 *Nham nham* : chồm-  
 chồm  
 天天 *Yêu yêu* : tốt môn-mởn  
 奕奕 *Dịch dịch* : cao nghều-  
 nghện

棣棣 *Lệ lệ* : chĩnh-chện  
 猗猗 *Y y* : xanh dờn-dờn  
 忡忡 *Trùng trùng* : bồn-  
 chồn  
 巍巍 *Nguy nguy* : vôi-vôi  
 穆穆 *Mục mục* : thăm-thăm  
 滾滾 *Cồn cồn* : cuồn-cuộn  
 青青 *Thanh thanh* : xanh-  
 xanh  
 蒼蒼 *Thương thương* : xanh  
 xanh



彭彭 Bành bành : xinh-xịch  
 悄悄 Tiều tiều : đau-đau  
 戚戚 Thích thích : băn-khoăn  
 肅肅 Túc túc : chăm-chăm  
 懇懇 Khản khản : khấn-khấn  
 孜孜 Ti ti : mải-mít  
 汲汲 Cấp cấp : lặt-đặt

黃黃 Hoàng hoàng : vàng-  
 vàng  
 拂拂 Phất phất : phe-phầy  
 飄飄 Phiêu phiêu : thông-  
 thông  
 習習 Tập tập : dầm-dập  
 蕭蕭 Tiêu tiêu : ào-ào

### TÌNH TỰ KÉP (Les adjectifs composés)

遜順 Tốn thuận : nhún thuận  
 和平 Hòa bình ; hòa bình  
 忤逆 Ngỗ nghịch : ngỗ nghịch  
 孝悌 Hiếu đễ : thảo thuận  
 仁慈 Nhân từ ; nhân từ  
 辭讓 Từ nhượng : lễ phép  
 nhường nhịn  
 暴橫 Bạo hoành : bạo hoành  
 凶虐 Hung ngược : hung  
 ngược  
 榮顯 Vinh hiển : vinh hiển  
 卑鄙 Ti hỉ : hèn hạ

肥嫩 Phì nộn : mập trẻ  
 窄狹 Trích hiệp : chật hẹp  
 爽塏 Sảng khái : sáng xủa,  
 cao ráo  
 豐腴 Phong du : tốt mầu  
 充足 Sung túc : sung túc  
 節儉 Tiết kiệm : tiết kiệm  
 褊吝 Biền lận : biền lận  
 驕傲 Kiêu ngạo : kiêu ngạo  
 荒蕪 Hoang dâm : hoang dâm  
 侈靡 Xỉ mĩ : sa phí.



### Bài tập làm

1. Tìm những chữ tĩnh-tự khác làm trên táp-lô hoặc làm trong vở.

2. Tìm những chữ tĩnh-tự điệp và tĩnh-tự kép khác làm trên táp-lô hoặc làm trong vở.

3. Âm-tả những chữ tĩnh-tự và những chữ tĩnh-tự kép đã học trước.

### TĨNH-TỰ' CHỈ SỐ MỤC (adjectifs numéraux cardinaux)

一 壹 nhất : một ; 二 貳 nhị : hai ; 三 叁 tam : ba, 四 肆 tứ : bốn, 五 伍 : ngũ : năm, 六 陸 lục : sáu, 七 柒 thất : bảy, 八 捌 bát tám, 九 玖 cửu : chín, 十 拾 thập mười, 百 bách : trăm 千 thiên : ngàn ; 萬 vạn : muôn, 億 ức : mớ, 兆 triệu : triệu, 二十, nhị thập : hai chục, 三百 tam bách : ba trăm, 四千 tứ thiên : bốn ngàn, 五 萬 ngũ vạn : năm muôn, 六 億 lục ức : sáu ức, 七 兆 thất triệu : bảy triệu, 雙 xong : đôi 隻 chích chiếc, 匹 thất : cặp 乘 thặng : cỗ.

### TĨNH-TỰ' CHỈ THỨ-TỰ' (adjectifs numéraux ordinaux)

Những chữ chỉ số mục mà thêm vào trên một chữ 第 đệ : bậc, hoặc chữ 次 thứ : thứ, hoặc chữ 其 kỳ ; đó là, thì thành là tĩnh tự chỉ thứ tự : 第一 đệ nhất ; bậc nhất 次二 thứ nhị : thứ nhị 其五 kỳ ngũ : thứ năm.

Những chữ chỉ số mục mà thêm vào dưới một chữ 等 đẳng : bậc, hoặc chữ 頃 hạng : hạng, hoặc chữ 行 hàng, hàng, hoặc



chữ 番 phiên lần, lượt, hoặc chữ 次 thứ, lần, bận cũng thành là tính-tự chỉ thứ tự.

一等 nhất đẳng : bậc nhất; 三項 tam hạng : hạng ba; 二行 nhị hàng : hàng nhì; 一番 nhất phiên : lần thứ nhất; 三次 tam thứ : bận thứ ba.

### TÍNH-TỰ CHỈ ĐỊNH (adjectifs déterminatifs)

Những chữ đại-danh-tự 吾 ngô : ta, 我 ngã : ta. 予 余 dư : ta, 爾 nhĩ : mày, 汝 nhữ : mày, 彼 bỉ : kia, 此 thử : ấy, 斯 tư : ấy, 之 chi : ấy, đó, 誰 thùy : ai, 何 hà : nào, đâu, 自 tự : mình, 各 các : mọi, 每 mỗi : mỗi một, v v, khi đứng trên một chữ danh-tự, đều là tính-tự chỉ định cả.

\* \*

### Bài tập làm

1. nhật lấy 20 chữ danh-tự mà ghép với chữ tính-tự chỉ số-mục.

2. nhật lấy 20 chữ danh-tự mà ghép với chữ tính-tự chỉ thứ-tự.

3. ghép 10 chữ tính-tự chỉ định vào với chữ danh-tự cho có ý nghĩa.

4. ám tả 30 chữ tính-tự kép, 30 chữ tính-tự điệp.





## TÁN-THÁN-TỰ (Interjections)

Tán-thán-tự là những chữ đề đầu câu hoặc cuối câu mà tỏ cái ý kinh-ngạc, bực-tức, buồn rầu, cảm-động, than thở v. v. Thí-dụ như những chữ sau này :

吁 hu : than ôi (tỏ ý kinh hoảng) 噫 y : ôi (tỏ ý giận gắt) 咨 tư : ôi (tỏ ý nghi ngờ) 嘻 hi : than ôi (tỏ ý thương) 嗚呼 ô hô : hỡi ôi (tỏ ý thương tiếc) 吁嗟 hu ta : ôi (tỏ ý buồn) 嗟乎 ta hồ : than ôi (tỏ ý than thở) 嗚嗟 ô hi : hỡi ôi (tỏ ý nhớ) 嗟哉 ta tai : thương thay (tỏ ý thương tiếc) 伊 y : ôi (tỏ ý rầu buồn) 兮 hề : vậy đư (tỏ ý vui, buồn, nhớ thương) 些 ta : vậy đư (tỏ ý buồn), 嗟嗟 ta ta : hỡi ôi, 嗟夫 ta phù : hỡi ôi (tỏ ý than vãn.)

## Bài tập làm

1) tìm những chữ thuộc vào bộ 讎 ở trong loại tán-thán-tự này mà viết vào vở hoặc tập-lô.

2) Tìm những chữ có nghĩa tỏ ý thương buồn mà viết vào vở hoặc tập-lô.



## TRẠNG-TỰ (adverbs)

Trạng-tự là những chữ đặt kèm với chữ danh-tự, chữ tĩnh-tự hoặc chữ động-tự để chỉ rõ cái hình trạng nó cho dịch sắc rõ ràng. Thí-dụ như những chữ sau này :



## A) Những trạng-tự chính

獨 độc: một mình, 各 các: đều, 加 gia: thêm, hơn. 增 tăng thêm. 彌 di: càng. 益 ích: thêm. 尤 ưu: càng. 又 hựu; lại 更 cánh: lại, càng. 將 tương: sắp. 已 dĩ: đã. 過 quá: quá 既 ký: đã 卽 tức: lập tức 姑 cô: hăng 猶 do: còn 尙 thượng: còn 當 đương: đương 方 phương: vừa, đương 且 thả: hăng, vả lại 火 thiếu: hơi 太 thái: rất 必 tất: ắt 果 quả: hẳn 久 cửu: lâu. 能 năng: hay, có thể. 常 thường: thường 暫 tạm: tạm 忽 hốt: vụt 倏 thúc: bỗng chốc 至 chí: rất.

B) Những tinh-tự điệp đặt kèm với  
tinh-tự hoặc động-tự

夭夭 yêu yêu: rờn rờn. 猗猗 y y: ri-ri. 芻芻 liêu liêu: oặt oẹo. 嚶嚶 anh anh: liu lo. 颯颯 táp táp: ào ào. 鏘鏘 tương tương: sang sáng.

C) Những tinh tự hoặc động-tự có chữ 然 nhiên: vậy, chữ 而 nhi: vậy. chữ 如 như: bằng, chữ 若 nhược: bằng chữ 爾 nhĩ: vậy, chữ 只 chỉ: lắm, chữ 焉 yên: vậy, chữ 伊 y: ôi, chữ 其 kỳ: đó, chữ 哉 tai: thay, chữ 乎 hồ: ôi chữ 矣 hĩ: vậy rồi kèm ở dưới.

沛然 báii nhiên: ào vậy, 餒而 nôii nhi: đói vậy.

翼如 giực như: kinh cần lạ nhường, 沃若 ốc nhược: tươi tốt lạ nhường, 莞爾 ngoảii nhĩ: nhoẻn vậy. 樂只 lạc chỉ: vui lắm 勃焉 bột yên: bỗng lên vậy. 鬱伊 uất y: uất ôi. 凄其 thê kỳ: lạnh lẽo đó. 富哉 phú tai: giàu thay 蕩乎 đảng hồ: lòng lộng ôi. 久矣 cửu hĩ: lâu vậy rồi.



**D) Những danh-tự hoặc tính-tự đặt trên động-tự :**

日省 nhật tỉnh : mỗi ngày mỗi xét ; 月攘一鷄 nguyệt nương nhất kê : mỗi tháng lấy cắp một con gà ; 再犯 tái phạm : phạm hai lần ; . . . . .

大言 đại ngôn : nói lớn quá ; 一舉兩便 nhất cử lưỡng tiện : làm có một việc tiện cả hai đặng ; 龍行虎步 long hành hổ bộ : đi như rồng, bước như cọp ; 恣掠 tứ lược : cướp càn ; 細思 tế tư : nghĩ kỹ ; 廣告 quảng cáo : báo rộng khắp cả.

**E) Những tính-tự hoặc danh-tự đặt trên tính-tự :**

大富 đại phú : giàu lớn lắm ; 痛快 thống khoái : sướng dữ ; 沉痛 trầm thống : đau âm-thầm ; 嬌艷 kiêu diễm : đẹp mắng ; 日新 nhật tân : càng ngày càng mới ; 天成 thiên thành : thành tự-nhiên như trời định sẵn ; 林密 lâm mật : khít kín như rừng ; 山峙 sơn chỉ : đứng vững như núi.

**Bài tập làm**

1) Tìm những chữ tính-tự hoặc động-tự để dưới mỗi chữ trạng-tự chính cho liền nghĩa. Thí dụ. 獨行, 少美.

2) Tìm những chữ tính-tự điệp khác có thể đặt kèm với tính-tự hoặc động-tự mà thành ra trạng-tự.

3) Tìm những chữ tính-tự hoặc động-tự khác để trên chữ 然, 矣, 哉, 爾 v. v. cho thành ra trạng-tự.

4) Tìm những chữ động-tự khác để dưới chữ 日, 月 v. v. và những chữ tính-tự khác để dưới chữ 大, 山 v. v. cho h ị h ra trạng-tự.



### Cách ghép chữ danh-tự

Nhiều chữ danh - tự mà nghĩa bằng nhau thì cứ đặt xuôi : tiếng nào ở trên thì đặt chữ ấy ở trên, tiếng nào ở dưới thì đặt chữ ấy ở dưới. Thí dụ như sau này :

鷄犬 (鷄 Kê : gà 犬 Khuyển : chó)	師友 (師 Sư : thầy 友 Hữu : bạn)
狗彘 (狗 Cẩu : chó 彘 Chệ : lợn)	第宅 (第 Đệ : dinh 宅 Trạch : nhà)
門庭 (門 Môn : cửa 庭 Đình : sân)	紳豪 (紳 Thân : văn thân 豪 Hào : hào trưởng)
官殿 (宮 Cung : cung 殿 Điện : đền)	盜賊 (盜 Đạo : trộm 賊 Tặc : giặc)
神僊 (神 Thần : thần 僊 Tiên : tiên)	首尾 (首 Thủ : đầu 尾 Vĩ : đuôi)
聖智 (聖 Thánh : thánh 智 Trí : trí)	本末 (本 Bản : gốc 末 Mạt : ngọn)
財力 (財 Tài : của 力 Lực : sức)	始終 (始 Thủy : trước tiên 終 Chung : sau rốt)
耒耜 (耒 Lôi : cái cày 耜 Trĩ : cái bừa)	前後 (前 Tiền : trước 後 Hậu : sau)
斧斤 (斧 Phủ : cái búa 斤 Cân : cái rìu)	左右 (左 Tả : bên trái 右 Hữu : bên phải)
尺繩 (尺 Xích : thước 繩 Thằng : giây)	春夏 (春 Xuân : mùa xuân 夏 Hạ : mùa hạ)
棟樑 (棟 Đống : cột 樑 Lương : nóc)	風雨 (風 Phong : gió 雨 Vũ : mưa)



日月 (日 <i>Nhật</i> : mặt trời 月 <i>Nguyệt</i> : mặt trăng)	鬚髮 (鬚 <i>Tu</i> : râu 髮 <i>Phát</i> : tóc)
雪霜 (雪 <i>Tuyết</i> : tuyết 霜 <i>Sương</i> : sương)	毛羽 (毛 <i>Mao</i> : lông 羽 <i>Vũ</i> : cánh)
豚犬 (豚 <i>Đồn</i> : heo 犬 <i>Khuyển</i> : chó)	股肱 (股 <i>Cổ</i> : vế 肱 <i>Quăng</i> : cánh tay)
草樹 (草 <i>Thảo</i> : cỏ 樹 <i>Thụ</i> : cây)	策宍 (策 <i>Sào</i> : tổ 宍 <i>Huyệt</i> : hang)
松竹 (松 <i>Tông</i> : thông 竹 <i>Trúc</i> : trúc)	官商 (官 <i>quan</i> : người làm quan 商 <i>thương</i> : người đi buôn)
溪谷 (溪 <i>Khê</i> : khe 谷 <i>Cốc</i> : hang)	士庶 (士 <i>sĩ</i> : người học thức 庶 <i>thứ</i> : người dân)
歲時 (歲 <i>Tuế</i> : năm 時 <i>Thời</i> : mùa)	里巷 (里 <i>lý</i> : làng 巷 <i>hạng</i> : xóm)
農賈 (農 <i>Nông</i> : người làm ruộng 賈 <i>Cổ</i> : người buôn bán)	鄉村 (鄉 <i>huương</i> : làng 村 <i>thôn</i> : thôn)
天海 (天 <i>Thiên</i> : trời 海 <i>Hải</i> : bể)	姓名 (姓 <i>tính</i> : họ 名 <i>danh</i> : tên)
雷霆 (雷 <i>Lôi</i> : sấm 霆 <i>Đình</i> : chớp)	年月 (年 <i>niên</i> : năm 月 <i>nguyệt</i> : tháng)
花果 (花 <i>Hoa</i> : hoa 果 <i>Quả</i> : quả)	橋壩 (橋 <i>kiều</i> : cầu 壩 <i>cống</i> : cống)
砲礮 (砲 <i>Pháo</i> : súng 礮 <i>Đạn</i> : đạn)	車船 (車 <i>xa</i> : xe 船 <i>thuyền</i> : thuyền)
心性 (心 <i>Tâm</i> : tâm 性 <i>Tính</i> : tính)	洲渚 (洲 <i>châu</i> : bãi 渚 <i>chử</i> : bến)
肺腎 (肺 <i>Phế</i> : phổi 腎 <i>Thận</i> : cật)	風濤 (風 <i>phong</i> : gió 濤 <i>đào</i> : sóng)



龍蝦 (龍 long: rồng 蝦 hà: tôm)	川澤 (川 xuyên; sông con 澤 trạch; đầm)
魚鼈 (魚 ngư: cá 鼈 miết: ba-ba)	林泉 (林 lâm; rừng 泉 tuyền suối)
蜂蟻 (蜂 phong; con ong 蟻 nghĩ; con kiến)	根源 (根 căn: rễ cây 源 nguyên: nguồn nước)
麟鳳 (麟 lân; con lân 鳳 phượng; chim phượng)	數分 (數 số: số 分 phận; phận)
雲煙 (雲 vân: mây 煙 yên: khói)	緣債 (緣 duyên: duyên 債 trái; nợ)

### Bài tập làm :

Tìm những chữ danh-tự có nghĩa liền nhau mà ghép làm một thí dụ: 花木, 心情 v. v.

山川道路 (山川 Sơn xuyên: núi sông 道路 đạo lộ: đường xá)	祖孫父子 (祖孫 Tổ tôn: ông cháu 父子 phụ tử: cha con)
宮室樓臺 (宮室 Cung thất: cửa nhà 樓臺 lâu đài: lầu đài)	兄弟朋友 (兄弟 Huynh đệ: anh em 朋友 bằng hữu: bè bạn)
聖賢儒佛 (聖賢 Thánh hiền: thánh hiền 儒佛 Tiên phật: tiên phật)	宗族鄉黨 (宗族 Tôn tộc: họ hàng 鄉黨 hương đảng: làng mạc)
林藪烟霞 (林藪 Lâm tâu: rừng rú 烟霞 yên hà: khói rắng)	土地人民 (土地 Thổ địa: đất cát 人民 nhân dân: người dân)



山山水水 (山 山 Sơn sơn : non non 水 水 thủy thủy : nước nước)	kiếp ấy kiếp khác 世 世 thế thế : đời ấy đời khác)
字字句句 (字 字 Tự tự : chữ nào cũng 句 句 cú cú : câu nào cũng)	本 本 源源 (本 本 Bản bản : gốc gốc 源 源 nguyên nguyên : nguồn nguồn)
年年日日 (年 年 Niên niên : năm ấy năm khác 日 日 nhật nhật : ngày ấy ngày khác)	花 花 樹 樹 (花 花 Hoa hoa : hoa nào cũng 樹 樹 thụ thụ : cây nào cũng)
生生世世 (生 生 Sinh sinh : xe 馬 馬 mã mã : ngựa ngựa)	車 車 馬 馬 (車 車 Xa xa : xe

\* \* \*

### Bài tập làm

Tìm những chữ danh-tự có nghĩa liền nhau mà ghép 4 chữ làm một Thí dụ : 心 肝 肺 腎, 山 川 河 海 v. v.

Khi gặp hai chữ danh-tự mà nghĩa không bằng nhau; trong hai chữ, một chữ nọ làm lộn nghĩa cho một chữ kia thì phải đặt ngược; đề chữ làm lộn nghĩa ấy ở trên mà cắt nghĩa đảo xuống. Thí-dụ như sau này :

江風 (江 Giang : sông 風 Phong : gió)	海波 (海 Hải : bể, 波 Ba : sóng)
山月 (山 Sơn : núi 月 Nguyệt : trăng)	河流 (河 Hà : sông, 流 Lưu : giòng nước)
野花 (野 Giã : đồng, 花 Hoa : hoa)	聖人 (聖 Thánh : thánh 人 Nhân : người)
林鳥 (林 Lâm : rừng, 鳥 Điểu : chim)	里豪 (里 Lý : trong làng, 豪 Hào : người hào)



- 朝官 (朝 *Triều* : trong triều, 官 *Quan* : quan)
- 郡守 (郡 *Quận* : quận, 守 *Thủ* : quan thú)
- 縣宰 (縣 *Huyện* : huyện, 宰 *Tể* : quan tri)
- 省憲 (省 *Tỉnh* : tỉnh, 憲 *Hiển* : quan lớn)
- 鷄聲 (鷄 *Kê* : gà, 聲 *Thanh* : tiếng)
- 草廬 (草 *Thảo* : cỏ, 廬 *Lư* : nhà)
- 民屋 (民 *Ngõa* : ngôi, 屋 *Ốc* : nhà)
- 萱堂 (萱 *Huyền* : cỏ huyền, 堂 *Đường* : nhà)
- 椿樹 (椿 *Xuân* : cây xuân, 樹 *Thụ* : cây)
- 石壁 (石 *Thạch* : đá, 壁 *Bích* : vách)
- 金殿 (金 *Kim* : vàng, 殿 *Điện* : đền)
- 酒樓 (酒 *Tửu* : rượu, 樓 *Lâu* : lầu)
- 虫聲 (虫 *Trùng* : rế, 聲 *Thanh* : tiếng)
- 琴韻 (琴 *Cầm* : đàn, 韻 *Vận* : điệu)
- 鐘音 (鐘 *Chung* : chuông, 音 *Âm* : tiếng)
- 銅鼓 (銅 *Đồng* : đồng, 鼓 *Cổ* : trống)
- 蠶絲 (蠶 *Tằm* : tằm, 絲 *Ti* : tơ)
- 蛛網 (蛛 *Thù* : nhện, 網 *Võng* : lưới)
- 漁舟 (漁 *Ngư* : người chài, 舟 *Châu* : thuyền)
- 牧笛 (牧 *Mục* : người mục-dồng, 笛 *Dịch* : ống sáo)
- 晚霞 (晚 *Vãn* : buổi chiều, 霞 *Hà* : ráng)
- 秋陽 (秋 *Thu* : mùa thu, 陽 *Dương* : ánh mặt trời)
- 冰山 (冰 *Băng* : băng, 山 *Sơn* : núi)
- 巔巔 (巔 *Lĩnh* : giăng núi, 巔 *Điên* : chỗ đỉnh)
- 潮流 (潮 *Trào* : nước trào, 流 *Lưu* : giòng)
- 兵事 (兵 *Binh* : binh lính, 事 *Sự* : việc)
- 軍隊 (軍 *Quân* : quân, 隊 *Đội* : đội)
- 將營 (將 *Tướng* : quan tướng, 營 *Doanh* : trại)



俠館 (俠 *Sứ* : quan sứ, 館  
*Quán* : quán)

麩茸 (麩 *Mi* : con nai 茸  
*Nhung* : cái nhung)

魚鱗 (魚 *Ngư* : cá 鱗 *Lân* :  
vây)

蟹爪 (蟹 *Giải* : con cua 爪  
*Trảo* : càng, móng)

鵬翼 (鵬 *Bằng* : chim bằng  
翼 *Giực* : cánh)

人面 (人 *Nhân* : người 面  
*Diện* : mặt)

獸心 (獸 *Thú* : con thú 心  
*Tâm* : lòng)

子道 (子 *Tử* : con 道 *Đạo* :  
đạo)

婦行 (婦 *Phụ* : đàn bà 行  
*Hạnh* : nết)

閨相 (閨 *Khuê* : trong buồng  
相 *Tướng* : người lưóng)

君恩 (君 *Quân* : vua 恩 *Ân* :  
ơn)

雲影 (雲 *Vân* : mây 影 *Ảnh* :  
bóng)

草色 (草 *Thảo* : cỏ 色 *Sắc* :  
sắc)

市利 (市 *Thị* : chợ 利 *Lợi* :  
cái lợi)

官地 (官 *Hoàn* : quan ở xa, 地  
*Địa* : nơi)

王命 (王 *Vương* : vua 命  
*Mạnh* : mạnh)

朝政 (朝 *Triều* : trong triều  
政 *Chính* : chính-sự)

民權 (民 *Dân* : dân 權 *Quyền* :  
quyền)

國憲 (國 *Quốc* : nước 憲 *Hiển* :  
hiển-pháp)

刑律 (刑 *Hình* : hình 律 *Luật* :  
luật)

戶律 (戶 *Hộ* : việc hộ 律 *Luật* :  
luật)

丁籍 (丁 *Đinh* : đinh 籍 *Tịch* :  
sổ)

田簿 (田 *Điền* : ruộng 簿 *Bạ* :  
sổ)

土稅 (土 *Thổ* : đất 稅 *Thuế* :  
thuế)

神廟 (神 *Thần* : thần 廟 *Miếu* :  
miếu)

佛寺 (佛 *Phật* : but 寺 *Tự* :  
chùa)

聖經 (聖 *Thánh* ; đấng thánh  
經 *Kinh* : sách kinh)

賢傳 (賢 *Hiền* : đấng hiền 傳  
*Truyện* : sách truyện)



- 疆臣 (疆 *Cương* : ngoài cõi  
 臣 *Thần* : bề tôi)  
 庭臣 (庭 *Đình* : trong triều-  
 đình 臣 *Thần* : bề tôi)  
 邊寇 (邊 *Biên* : ngoài ven 寇  
 Khấu : giặc)  
 史書 (史 *Sử* : sử 書 *Thư* :  
 sách)  
 場務 (場 *Trường* ; trường  
 học 務 *Vụ* : việc)  
 堤工 (堤 *Đê* : đê 工 *Công* :  
 công việc làm)  
 石版 (石 *Thạch* : đá 版 *Bản* :  
 bản in)  
 木棺 (木 *Mộc* : gỗ 棺 *Quan* :  
 áo quan)  
 祖墓 (祖 *Tổ* : tổ 墓 *Mộ* : mả)  
 先墳 (先 *Tiên* : tiên-nhân 墳  
*Phân* ; mồ-mả)  
 鐵劍 (鐵 *Thiết* : sắt 劍 *Kiếm* :  
 gươm)  
 詩料 (詩 *Thi* : thơ 料 *Liệu* :  
 tài-liệu)  
 書架 (書 *Thư* : sách 架 *Giá* :  
 giá)  
 文房 (文 *Văn* : văn, giấy 房  
*Phòng* : phòng)
- 文思 (文 *Văn* : bài văn 思 *Tư* :  
 tư)  
 筆興 (筆 *Bút* : bút 興 *Hưng* :  
 hưng)  
 玉箸 (玉 *Ngọc* : ngọc 箸 *Trợ* :  
 đũa)  
 珠簾 (珠 *Châu* : ngọc châu 簾  
*Liêm* : rèm)  
 庭雪 (庭 *Đình* : sân 雪 *Tuyết* :  
 tuyết)  
 朝霞 (朝 *Triều* : sớm 霞 *Hà* :  
 ráng)  
 夕暉 (夕 *Tịch* : tối 暉 *Huy* :  
 bóng mặt trời)  
 錦袍 (錦 *Cẩm* : gấm 袍 *Bào* :  
 áo giải)  
 繡裳 (繡 *Tú* : vóc 裳 *Thường* :  
 xiêm)  
 雀巢 (雀 *Tước* : chim sẻ 巢  
*Sào* ; tổ)  
 菜園 (菜 *Thái* : rau 園 *Viên* :  
 vườn)  
 花盆 (花 *Hoa* : hoa 盆 *Bồn* :  
 chậu)  
 象笏 (象 *Tượng* : ngà voi 笏  
*Hốt* : hốt cầm tay của các quan)



銀庫 (銀 *Ngân* : bạc 庫 *Khố* : kho) 虎牙 (虎 *Hồ* : con cọp 牙 *Nha* : nanh)  
 衣櫃 (衣 *Y* : áo 櫃 *Quĩ* : hòm, giương) 鹿角 (鹿 *Lộc* : con hươu 角 *Giác* : sừng)

### Bài tập làm

Tìm lấy những chữ danh-tự nào trong hai chữ có một chữ nọ làm lộn nghĩa cho một chữ kia mà ghép làm mười câu, mỗi câu hai chữ, theo như mẫu bài học trên.

### CÁCH GHÉP CHỮ TĨNH-TỰ

Chữ tĩnh-tự nối liền nhau mà các chữ nghĩa bằng nhau cả thì cứ đặt xuôi : tiếng nào ở trên thì đặt chữ ấy ở trên, tiếng nào ở dưới thì đặt chữ ấy ở dưới. Thí dụ như sau này :

黃白 (黃 <i>Hoàng</i> : vàng 白 <i>Bạch</i> : trắng)	青翠 (青 <i>Thanh</i> : xanh 翠 <i>Thúy</i> : biếc)
仁義 (仁 <i>Nhân</i> : nhân 義 <i>Nghĩa</i> : nghĩa)	剛柔 (剛 <i>Cương</i> : cứng 柔 <i>Nhu</i> : mềm)
信實 (信 <i>Tin</i> : tin 實 <i>Thực</i> : thực)	利鈍 (利 <i>Lợi</i> : sắc 鈍 <i>Độn</i> : nhứt nghĩa bóng ; nên, hư)
忠僕 (忠 <i>Trung</i> : trung 僕 <i>Phác</i> : phác)	是非 (是 <i>Thị</i> : phải 非 <i>Phi</i> : trái)
癡呆 (癡 <i>Si</i> : ngây 呆 <i>Ngốc</i> : ngốc)	得喪 (得 <i>Đắc</i> : được 喪 <i>Táng</i> : mất)



- 疾苦 (疾 *Tật*: đau 苦 *Khổ*: khổ) 榮枯 (榮 *Vinh*: vinh 枯 *Khô*:  
 苦; nghĩa bóng: hay, giờ) 聾瞽 (聾 *Tung*: điếc 瞽 *Cổ*: mù) 以速 (以 *Cửu*: lâu 速 *Tốc*:  
 痛癢 (痛 *Thống*: đau 癢 *Dạng*: chóng) ngứa) 重輕 (重 *Trọng*: nặng 輕 *Khinh*:  
 重) 太平安穩 (太平 *Thái bình*: thái bình 安穩 *An ổn*: yên  
 穩) 緩急 (緩 *Hoãn*: hoãn 急 *Cấp*:  
 cấp) 疾徐 (疾 *Tật*; mau 徐 *Từ*:  
 khoan) 寬嚴 (寬 *Khoan*: rộng rãi dễ  
 dàng 嚴 *Nghiêm*: nghiêm) 驕傲 (驕 *Kiêu*: kiêu 傲 *Ngạo*:  
 ngạo) 怠慢 (怠 *Đại*: chể 慢 *Mạn*:  
 lờn) 愚惰 (愚 *Ngu*: ngu 惰 *Nọa*:  
 lười) 輕率 (輕 *Khinh*: khinh lờn 率  
*Suất*: suất-lược) 屯蹇 (屯 *Truân*: truân 蹇 *Kiến*:  
 kiện) 俠烈 (俠 *Hiệp*: hiệp 烈 *Liệt*:  
 liệt) 亨利 (亨 *Hanh*: tốt 利 *Lợi*:  
 lợi) 廣修 (廣 *Quảng*: rộng 修 *Tu*:  
 giải) 通塞 (通 *Thông*: thông 塞 *Tắc*:  
 lấp) 壯健 (壯 *Tráng*: mạnh 健 *Kiến*:  
 khỏe) 耗費 (耗 *Háo*: hao 費 *Phi*:  
 phí)



康寧 (康 *Khang*: khỏe 寧 *Ninh*: yên) 豐足 (豐 *Phong*: nhiều 足 *Túc*: đủ)

窮達 (窮 *Cùng*: cùng 達 *Đạt*: đạt) 充裕 (充 *Sung*: đầy 裕 *Dụ*: thừa)

### Bài tập làm

Tim lấy những chữ tĩnh-tự mà ghép làm mười câu, mỗi câu hai chữ, theo như mẫu bài học trên.

驕奢淫佚 (驕奢 *Kiêu sa*: kiêu sa 淫佚 *Dâm dật*: dâm dật) 富貴貧賤 (富貴 *Phú quý*: giàu sang 貧賤 *Bần tiện*: nghèo hèn)

壽考康疆 (壽考 *Thọ khảo*: thọ khảo 康疆 *Khang cường*: kang cường) 猶豫紛紜 (猶豫 *Do dự*: dùng dăng 紛紜 *Phân vân*: bối rối)

粗暴躁率 (粗暴 *Thô bạo*: thô bạo 躁率 *Táo xuất*: táo xuất) 苟且胡塗 (苟且 *Cẩu thả*: câu thả 胡塗 *Hồ đồ*: hồ đồ)

刁唆頑梗 (刁唆 *Điêu toa*: điêu toa 頑梗 *Ngoan ngạnh*: ngoan ngạnh) 謹慎持重 (謹慎 *Cẩn thận*: cẩn thận 持重 *Trì trọng*: trì trọng)

純樸善良 (純樸 *Thuần phác*: thuần phác 善良 *Thiện lương*: hiền lành) 清白廉平 (清白 *Thanh bạch*: thanh bạch 廉平 *Liêm bình*: liêm công)

忠孝節義 (忠孝 *Trung hiếu*: trung hiếu 節義 *Tiết nghĩa*: tiết nghĩa) 沈潛剛毅 (沈潛 *Trầm tiềm*: trầm tiềm 剛毅 *Cương nghị*: cương nghị)



公明正直 (公明 <i>Công minh</i> ; công minh 正直 <i>Chính trực</i> ; ngay thẳng	勇猛果敢 (勇猛 <i>Dũng mãnh</i> ; mạnh dạn 果敢 <i>Quả cảm</i> . quả quyết)
太平盛治 (太平 <i>Thái bình</i> ; thái bình 盛治 <i>Thịnh trị</i> ; thịnh trị)	汪洋洋洋 (汪洋 <i>Uông uông</i> ; cuồn cuộn 洋洋 <i>Dương</i> <i>dương</i> : dày dầy)
奸黠險狡 (奸黠 <i>Gian hiệt</i> ; gian hiệt 險狡 <i>Hiểm giảo</i> ; hiểm giảo)	坦坦蕩蕩 (坦坦 <i>Thản thản</i> ; bằng bằng 蕩蕩 <i>Đãng đãng</i> ; lòng lọng)
分裂擾亂 (分裂 <i>Phân liệt</i> ; chia xé 擾亂 <i>Nhiều loạn</i> ; rối loạn)	戰戰兢兢 (戰戰 <i>Chiến chiến</i> ; năm năm 兢兢 <i>Căng căng</i> ; nơm nớp)

### Bài tập làm

Tim lấy những chữ tĩnh-tự có nghĩa liền nhau mà ghép thành 10 câu, mỗi câu 4 chữ, theo như mẫu bài học trên.

### CÁCH GHÉP CHỮ ĐỘNG-TỰ

Chữ động - tự nối liền nhau mà mấy chữ nghĩa bằng nhau thì ghép lại cũng cứ đặt xuôi : tiếng nào ở trên thì đặt chữ ấy ở trên, tiếng nào ở dưới thì đặt chữ ấy ở dưới. Thí-dụ như sau này :



坐臥 (坐 <i>Tọa</i> : ngồi, 臥 <i>Ngọa</i> : nằm)	瞻望 (瞻 <i>Chiêm</i> : xem, 望 <i>Vọng</i> : trông)
飲食 (飲 <i>Âm</i> : uống, 食 <i>Thực</i> : ăn)	顧盼 (顧 <i>Cố</i> : doái, 盼 <i>Miễn</i> : nhìn)
言笑 (言 <i>Ngôn</i> : nói, 笑 <i>Tiểu</i> : cười)	衝突 (衝 <i>Xung</i> : xông, 突 <i>Đột</i> : đột)
作息 (作 <i>Tác</i> : làm, 息 <i>Tức</i> : nghỉ)	抗拒 (抗 <i>Kháng</i> : chống, 拒 <i>Cự</i> : cự)
啼泣 (啼 <i>Đề</i> : kêu, 泣 <i>Khấp</i> : khóc)	扶持 (扶 <i>Phù</i> : đỡ, 持 <i>Tri</i> : giữ)
沐浴 (沐 <i>Mộc</i> : gội, 浴 <i>Dục</i> : tắm)	庇護 (庇 <i>Tí</i> : giúp, 護 <i>Hộ</i> : hộ)
洗濯 (洗 <i>Tây</i> : rửa, 滌 <i>Cán</i> : giặt)	攜帶 (携 <i>Huề</i> : cắp, 帶 <i>Đái</i> : mang)
掃拂 (掃 <i>Tảo</i> : quét, 拂 <i>Phất</i> : phẩy)	負載 (負 <i>Phụ</i> : đội, 載 <i>Đái</i> : mang)
依賴 (依 <i>Y</i> : nương, 賴 <i>Lại</i> : nhờ)	怒罵 (怒 <i>Nộ</i> : giận 罵 <i>mạ</i> : mắng)
倚恃 (倚 <i>Ỡ</i> : dựa, 恃 <i>Thị</i> : cậy)	欺騙 (欺 <i>Khi</i> : dối 騙 <i>biền</i> : biền)
施爲建設 (施爲 <i>Thi vi</i> : thi làm, 建設 <i>Kiến thiết</i> : dựng đặt)	呵責 (呵 <i>Kha</i> : la, nhưc 責 <i>trách</i> : trách)
開拓經營 (開拓 <i>Khai thác</i> : phá vỡ, 經營 <i>Kinh doanh</i> : kinh doanh)	譏刺 (譏 <i>Cơ</i> : chê 刺 <i>thứ</i> : nhiếc)
感激思慕 (感激 <i>Cảm kích</i> : cảm kích, 思慕 <i>Tư mộ</i> : nhớ mến)	稱頌 (稱 <i>Xưng</i> : khen 頌 <i>tụng</i> : tụng)
	歌吟 (歌 <i>Ca</i> : hát 吟 <i>ngâm</i> : ngâm)



戀愛親切 (戀愛 <i>Luyến ái</i> : luyến ái, 親切 <i>Thân thiết</i> : thân thiết)	誦讀 (誦 <i>Tụng</i> : ngâm 讀 <i>đọc</i> : đọc)
猜疑忌嫉 (猜疑 <i>Sai nghi</i> : ngờ vực, 忌嫉 <i>Kỵ lạt</i> : ghét ghen)	評閱 (評 <i>Bình</i> : bàn lại 閱 <i>duyệt</i> : xem lại)
殺戮誅勦 (殺戮 <i>Sát lục</i> : giết gióc, 誅勦 <i>Tru sừ</i> : trừ tuyệt)	批定 (批 <i>Phê</i> : phê 定 <i>định</i> : định)
遊觀賞玩 (遊觀 <i>Du quan</i> : chơi xem, 賞玩 <i>Thưởng ngoạn</i> : thưởng ngắm)	判斷 (判 <i>Phán</i> : xét 斷 <i>đoán</i> : đoán)
談說論辨 (談說 <i>Đàm thuyết</i> : bàn nói, 論辨 <i>Luận biện</i> : biện bạch)	決擇 (決 <i>Quyết</i> : quyết 擇 <i>trạch</i> : trợn)
遊戲 (遊 <i>Du</i> : chơi 戲 <i>hi</i> : đùa)	選舉 (選 <i>Tuyển</i> : lựa 舉 <i>cử</i> : cử)
黜陟 (黜 <i>Truất</i> : truất giáng 陟 <i>trắc</i> : thăng lên)	遴保 (遴 <i>Lận</i> : trợn 保 <i>bảo</i> : bào)
用舍 (用 <i>Dụng</i> : dùng 舍 <i>xả</i> : bỏ)	予奪 (予 <i>Dữ</i> : cho 奪 <i>đoạt</i> : đoạt)
生殺 (生 <i>Sinh</i> : cho sống 殺 <i>sát</i> : giết chết)	寵貴 (寵 <i>Sủng</i> : yêu 貴 <i>Qui</i> : qui)
頒賞 (頒 <i>Ban</i> : ban 賞 <i>thưởng</i> : thưởng)	疎尔 (疎 <i>Sơ</i> : xa 尔 <i>Xích</i> : ruồng)
給發 (給 <i>Cấp</i> : cấp 發 <i>phát</i> : phát)	進逐 (進 <i>Truy</i> : theo 逐 <i>Trục</i> : đuổi)
施措 (施 <i>Thi</i> : thi - hành 措 <i>Thổ</i> : đặt-dề)	捉拿 (捉 <i>Tróc</i> : bắt 拿 <i>Nã</i> : nã)
	拘束 (拘 <i>Câu</i> : giam cầm 束 <i>Bó</i> : buộc)
	樹植 (樹 <i>Thụ</i> : giống 植 <i>Thực</i> : cắm)



籌畫 (籌 Trù : trù - tính 畫 Hoạch : vạch định)	滋培 (滋 Tư : tưới 培 Bồi : vun)
研究 (研 Nghiên : nghiên 究 Cứu : xét)	種栽 (種 Chủng : ương 栽 Tài : giồng)
諮謀 (諮 Tư : hỏi 謀 Mưu : bàn)	剪伐 (剪 Tiên : cắt 伐 Phạt : chặt)
問難 (問 Vấn : hỏi 難 Nan : vắn)	驅除 (驅 Khu : đuổi 除 Trừ : trừ)
疑忌 (疑 Nghi : ngờ 忌 Kỵ : ghét)	烹割 (烹 Phanh : mổ 割 Cắt : cắt)
猜嫌 (猜 Sai : ngờ 嫌 Hiềm : hiềm)	屠戮 (屠 Đồ : mổ 戮 Lục : giết)

. . .

### Bài tập làm

Tim những chữ động-tự mà ghép làm mười câu, mỗi câu hai chữ, theo như mẫu bài học trên.

### CÁCH GHÉP CHỮ DANH-TỰ VỚI CHỮ TÍNH-TỰ

Khi nào chữ danh-tự ghép với chữ tính-tự mà không để chữ động-tự ở dưới thì cứ đặt chữ danh-tự trên, chữ tính-tự dưới mà cắt nghĩa xuôi. Thí-dụ như sau này :

天遠 (天 Thiên : trời, 遠 Viễn : xa)	水濁 (水 Thủy : nước, 濁 Trọc : đục)
----------------------------------	----------------------------------



星明 (星 <i>Tinh</i> : sao, 明 <i>minh</i> : sáng)	衡平 (衡 <i>Hành</i> : cân, 平 <i>Bình</i> : thẳng)
林寂 (林 <i>Lâm</i> : rừng, 寂 <i>tịch</i> : vắng)	鏡朗 (鏡 <i>Kính</i> : gương, 朗 <i>Lãng</i> : sáng)
室靜 (室 <i>Thất</i> : nhà, 靜 <i>Tĩnh</i> : tĩnh)	樓高 (樓 <i>Lâu</i> : lầu, 高 <i>Cao</i> : cao)
屋卑 (屋 <i>Ốc</i> : nhà, 卑 <i>Ti</i> : thấp)	宮廣 (宮 <i>Cung</i> : cung, 廣 <i>Quảng</i> : rộng)
風和 (風 <i>Phong</i> : gió, 和 <i>Hòa</i> : hòa)	海闊 (海 <i>Hải</i> : bể, 闊 <i>Khoát</i> : rộng)
雨順 (雨 <i>Vũ</i> : mưa, 順 <i>Thuận</i> : thuận)	源涸 (源 <i>Nguyên</i> : nguồn, 涸 <i>Hạt</i> : cạn)
水清 (水 <i>Băng</i> : giá, 清 <i>Thanh</i> : trong)	泉深 (泉 <i>Tuyền</i> : suối, 深 <i>Thâm</i> : sâu)
雪潔 (雪 <i>Tuyết</i> : tuyết, 潔 <i>Khiết</i> : sạch)	利溥 (利 <i>Lợi</i> : lợi, 溥 <i>Phổ</i> : to khắp)
花艷 (花 <i>Hoa</i> : hoa, 艷 <i>Diễm</i> : đẹp)	澤深 (澤 <i>Trạch</i> : ơn, 深 <i>Thâm</i> : sâu)
草長 (草 <i>Thảo</i> : cỏ, 長 <i>Trưởng</i> : lớn)	功著 (功 <i>Công</i> : công, 著 <i>Trứ</i> : rệt)
心憂 (心 <i>Tâm</i> : lòng, 憂 <i>Uu</i> : lo)	績偉 (績 <i>Tích</i> : công - trạng, 偉 <i>Vĩ</i> : lớn)
智圓 (智 <i>Tri</i> : trí khôn, 圓 <i>Viên</i> : tròn)	田肥 (田 <i>Điền</i> : ruộng, 肥 <i>Phi</i> : tốt-béo)
行方 (行 <i>Hành</i> : nét ở, 方 <i>Phương</i> : vuông-vắn)	國瘠 (國 <i>Quốc</i> : nước, 瘠 <i>Tích</i> : yếu-ốm)
膽怯 (膽 <i>Đảm</i> : đảm, 怯 <i>Khiếp</i> : nhát)	



謀密 (謀 <i>Mưu</i> : mưu, 密 <i>Mật</i> : mật)	味薄 (味 <i>Vị</i> : vị ăn 薄 <i>Bạc</i> : xoàng-xĩnh)
計妙 (計 <i>Kế</i> : kế, 妙 <i>Diệu</i> : mầu)	年豐 (年 <i>Niên</i> : năm 豐 <i>Phong</i> : đượ mùa)
藥神 (藥 <i>Dược</i> : thuốc, 神 <i>Thần</i> : thần)	禾燕 (禾 <i>Hòa</i> : lúa 燕 <i>Thục</i> : chín)
學淺 (學 <i>Học</i> : học, 淺 <i>Thiển</i> : cạn, ít)	衣寬 (衣 <i>Y</i> : áo 寬 <i>Khoan</i> : rộng)
才疎 (才 <i>ai</i> : tài, 疎 <i>Sơ</i> : sơ, kém)	袖狹 (袖 <i>Tụ</i> : tay áo 狹 <i>Hiệp</i> : hẹp)
藝精 (藝 <i>Nghệ</i> : nghệ, 精 <i>Tinh</i> : tinh,)	地窄 (地 <i>Địa</i> : đất 窄 <i>Trích</i> : chật)
術巧 (術 <i>Thuật</i> : thuật, 巧 <i>Xảo</i> : khéo)	山童 (山 <i>Sơn</i> : núi 童 <i>Đồng</i> : trẻ)
道宏 (道 <i>Đạo</i> : đạo, 宏 <i>Hoành</i> : rộng)	齒豁 (齒 <i>Sĩ</i> : răng 豁 <i>Khoát</i> : long)
髮斑 (髮 <i>Phát</i> : tóc 斑 <i>Ban</i> : đốm trắng)	貌瘦 (貌 <i>Mạo</i> : dáng mặt 瘦 <i>Sấu</i> : còm)

\* \* \*

### Bài tập làm

Tìm những chữ danh-tự ghép với chữ tĩnh-tự mà cắt nghĩa xuôi, theo cách dùng trong bài học trên.

Chữ danh-tự ghép với chữ tĩnh-tự mà có để chữ động-tự ở trên hoặc ở dưới thì phải đặt chữ tĩnh-tự trên, chữ danh-tự dưới mà cắt nghĩa đảo lên. Thí-dụ như sau này:



- 美女 (美 *Mĩ* : đẹp, 女 *Nữ* : gái)      嫩葉 (嫩 *Nộn* : non, 葉 *Diệp* : lá)
- 綠波 (綠 *Lục* : biếc, 波 *Ba* : sóng)      嬌容 (嬌 *Kiêu* : tươi đẹp, 容 *Dung* : dáng)
- 好鳥 (好 *Hảo* : tốt, 鳥 *Điêu* : chim)      癡想 (癡 *Si* : si-mê, 想 *Tưởng* : tư-tưởng)
- 碧草 (碧 *Bích* : xanh - biếc, 草 *Tảo* : cỏ)
- 哲士 (哲 *Triết* : khôn-ngoan, 士 *Sĩ* : kẻ sĩ)      深情深 (深 *Thâm* : sâu, 情 *Tình* : tình)
- 碩學 (碩 *Thạc* : rộng - lớn 學 *Học* : sức học)      愚見 (愚 *Ngu* : ngu, 見 *Kiến* : chỗ thấy biết)
- 巧技 (巧 *Xảo* : khéo, 技 *Kỹ* : nghề)      忠肝 (忠 *Trung* : trung, 肝 *Can* : gan)
- 老態 (老 *Lão* : già, 態 *Thái* : dáng điệu)      義氣 (義 *Nghĩa* : nghĩa 氣 *Khi* : khí)
- 孤憤 (孤 *Cô* : riêng một mình, 憤 *Phẫn* : lòng tức)      濁浪 (濁 *Trục* : đục 浪 *Lãng* : sóng)
- 壯志 (壯 *Tráng* : lớn, mạnh, 志 *Chí* : chí)      霽月 (霽 *Tễ* : sáng 月 *Nguyệt* : trăng)
- 雄圖 (雄 *Hùng* : hùng, 圖 *Đồ* : sự mưu toan)      狂飈 (狂 *Cuồng* : điên dữ 飈 *Viêm* : cơn gió)
- 俠客 (俠 *Hiệp* : hào - hiệp, 客 *Khách* : khách)      紅霞 (紅 *Hồng* : đỏ 霞 *Hà* : ráng)
- 英才 (英 *Anh* : tốt, lạ, 才 *Tài* : tài)      白鷺 (白 *Bạch* : trắng 鷺 *Lộ* : cò)
- 貧國 (貧 *Bần* : nghèo. 國 *Quốc* : nước)      翠柳 (翠 *Thúy* : xanh biếc 柳 *Liêu* : cây liễu)



僻壤 (僻 <i>Tích</i> : hẻo - lánh, 壤 <i>Nhưỡng</i> : đất)	元勳 (元 <i>Nguyên</i> : đầu 勳 <i>Huân</i> : công)
窮谷 (窮 <i>Cùng</i> ; cùng, 谷 <i>Cốc</i> ; hang)	偉畧 (偉 <i>Vĩ</i> : lớn 畧 <i>Lược</i> : mưu-lược)
森林 (森 <i>Sâm</i> ; rậm, 林 <i>Lâm</i> ; rừng)	雅度 (雅 <i>Nhã</i> : nhã 度 <i>Độ</i> : phong-độ)
老樹 (老 <i>Lão</i> ; già, 樹 <i>Thụ</i> : cây)	善舉 (善 <i>Thiện</i> phải 舉 <i>Cử</i> : việc làm)
古廟 (古 <i>Cổ</i> : cổ, 廟 <i>Miếu</i> : miếu)	良法 (良 <i>Lương</i> : tốt, lành 法 <i>Pháp</i> : phép)
荒碑 (荒 <i>Hoang</i> : bỏ, 碑 <i>Bi</i> : bia)	重權 (重 <i>Trọng</i> : trọng 權 <i>Quyền</i> : quyền)
廢宅 (廢 <i>Phế</i> ; bỏ - không, 宅 <i>Trạch</i> ; nhà)	絕品 (絕 <i>Tuyệt</i> : cao - tốt 品 <i>Phẩm</i> : phẩm-giá)
新居 (新 <i>Tân</i> ; mới, 居 <i>Cư</i> ; chỗ ở)	好意 (好 <i>Hảo</i> : tốt 意 <i>Ý</i> : ý)
甘言 (甘 <i>Cam</i> : ngọt 言 <i>Ngôn</i> : lời nói)	毒藥 (毒 <i>Độc</i> : độc 藥 <i>Dược</i> : thuốc)

### Bài tập làm

Tim những chữ danh-tự ghép với tỉnh-tự mà cắt nghĩa đảo lên, theo cách dùng trong bài học trên.

Danh-tự ghép với tỉnh-tự kép hoặc tỉnh-tự điệp thì cách đặt, hoặc danh-tự để trên tỉnh-tự, hoặc tỉnh-tự để trên danh-tự, cũng như danh-tự ghép với tỉnh-tự đơn. Thí-dụ như sau này :



日光華	<i>Nhật quang hoa</i> :	氣剛大	<i>Khi cương đại</i> :
	mặt trời sáng đẹp		khí cứng lớn
水清潔	<i>Thủy thanh khiết</i> :	思深遠	<i>Tư thâm viễn</i> :
	nước trong sạch		bụng nghĩ sâu xa
山峻峭	<i>Sơn tuấn tiêu</i> ; núi	謀細密	<i>Mưu tế mật</i> ; mưu
	cao vút		trinh-tế thận mật
室虛明	<i>Thất hư minh</i> : nhà	品高貴	<i>Phẩm cao quý</i> : phẩm-
	trống sáng		giá cao quý
心正直	<i>Tâm chính trực</i> :	學淵博	<i>Học uyên bác</i> :
	lòng ngay thẳng		học sâu rộng
量寬洪	<i>Lượng khoan hồng</i> :	貞白操	<i>Trinh bạch thao</i> :
	lượng rộng lớn		tiết tháo trinh bạch
智精敏	<i>Tri tinh mẫn</i> : tri	遠大志	<i>Viễn đại chí</i> : chí
	khôn tình nhanh		xa lớn.
慈愛心	<i>Từ ái tâm</i> : lòng từ	赫赫功	<i>Hách hách công</i> : công
	ái		rực rỡ
豪俠士	<i>Hào hiệp sĩ</i> : kẻ sĩ	巖巖石	<i>Nham nham thạch</i> :
	hào-hiệp		đá chơm-chởm
忠恕道	<i>Trung thứ đạo</i> : đạo	習習風	<i>Tập tập phong</i> : gió
	trung thứ		ào-ào
廉恥風	<i>Liêm sỉ phong</i> : phong	桃夭夭	<i>Đào yêu yêu</i> : cây đào
	thói liêm sỉ		non tươi
英傑主	<i>Anh kiệt chủ</i> : vua	江濼濼	<i>Giang cồn cồn</i> : sông
	anh kiệt		lai-làng
囂暴漢	<i>Cường bạo hán</i> : đứ	火炎炎	<i>Hỏa viêm viêm</i> : lửa
	cường bạo		bùng bùng



## Bài tập làm

1) Tìm những chữ tinh-tự kép hoặc tinh-tự điệp đề dưới chữ danh-tự mà cắt nghĩa xuôi.

2) Tìm những chữ tinh-tự kép hoặc tinh-tự điệp đề trên chữ danh-tự mà cắt nghĩa đảo lên.

Danh-tự ghép với tinh-tự chỉ số mục hay là tinh-tự chỉ thứ-tự thì bao giờ cũng đề tinh-tự trên danh-tự. Thí dụ như sau này :

五洲 Ngũ châu : năm châu	九族 Cửu tộc : chín họ
百家 Bách gia : trăm nhà	六省 Lục tỉnh : sáu tỉnh
萬民 Vạn dân : muôn dân	第一名 Đệ nhất danh : tên thứ nhất
三世 Tam thế : ba đời	半月 Bán nguyệt : nửa mặt trăng
第五支 Đệ ngũ chi : chi họ thứ năm	匹皓 Tứ hiệu : bốn ông già
其三比寧 Kỳ tam bắc ninh : thứ ba tỉnh Bắc-ninh	羣臣 Quần thần : mọi bề tôi
其七叔虞 Kỳ thất thúc ngu ; thứ bảy ông Thúc-ngu	列祖 Liệt tổ : các đấng tổ
匹馬 Thất mã ; cặp ngựa	諸妓 Chư kỹ : các ả đào
雙鳥 Xong điều : đôi chim	諸佛 Chư phật : các đức phật
隻手 Chích thủ : chiếc tay	羣僊 Quần tiên : các vị tiên
乘車 Thặng xa : cỗ xe	半山 Bán sơn : nửa núi
六佾 Lục dật : sáu hàng múa	半窓 Bán song : nửa cửa sổ
八音 Bát âm : tám tiếng nhạc	五洋 Ngũ dương : năm bể lớn
七府 Thất phủ : bảy phủ	九泉 Cửu tuyền : chín suối



千秋	<i>Thiên thu</i> : ngàn năm	重門	<i>Trùng môn</i> : hai lần cửa
百歲	<i>Bách tuế</i> : trăm tuổi	層樓	<i>Tầng lầu</i> : tầng lầu
兆姓	<i>Triệu tinh</i> : triệu người	一白	<i>Nhất bạch</i> : một là họ Bạch
億人	<i>Ức nhân</i> : ức người	二黃	<i>Nhị hoàng</i> : hai là họ Hoàng
百里	<i>Bách lý</i> : trăm dặm	三丁	<i>Tam đinh</i> : ba là họ Đinh
千尺	<i>Thiên xích</i> : ngàn thước	四郭	<i>Tứ quách</i> : bốn là họ Quách
萬樹	<i>Vạn thụ</i> : muôn cây	第六等	<i>Đệ lục đẳng</i> : bậc thứ sáu
三層	<i>Tam tầng</i> : ba tầng	第三項	<i>Đệ tam hạng</i> : hạng thứ ba
九重	<i>Cửu trùng</i> : chín lần cửa	五頂士	<i>Ngũ hạng thổ</i> : thổ hạng năm
雙鶴	<i>Xong hạc</i> : đôi hạc		
雙枝	<i>Xong chi</i> : hai cành		
隻身	<i>Chích thân</i> : một thân		
千峯	<i>Thiên phong</i> : ngàn ngọn núi		
二等田	<i>Nhị đẳng điền</i> : ruộng bậc nhì		

\* \*

### Bài tập làm

1) Tìm lấy những chữ danh-tự mà ghép với những chữ tĩnh-tự chỉ số mục, theo mẫu những câu thí-dụ trên.

2) Tìm lấy những chữ danh-tự mà ghép với những chữ tĩnh-tự chỉ thứ tự, theo mẫu những câu thí-dụ trên.



Danh-tự ghép với tĩnh-tự chỉ định thì bao giờ danh-tự cũng đề dưới tĩnh-tự chỉ định mà cắt nghĩa đảo lên.

Thí-dụ như sau này:

吾祖 Ngô tổ : ông của tôi  
 汝婦 Nhữ phụ; vợ của mày  
 我家 Ngã gia : nhà của tôi  
 爾逸 Nhĩ quá : lỗi của mày  
 彼國 Bĩ quốc : nước kia  
 此漢 Thử hán : hán ấy  
 斯馬 Tư mã : con ngựa kia  
 是地 Thị địa : đất ấy  
 之子 Chi tử : gã kia  
 伊人 Y nhân : người ấy  
 他們 Tha môn : lũ nó  
 其德 Kỳ đức : đức của nó  
 誰氏 Thùy thị : họ ai  
 何處 Hà xứ : chốn nào  
 甚客 Thậm khách : khách nào  
 何方 Hà phương : phương nào  
 何人 Hà nhân : người nào  
 何山 Hà sơn : núi nào  
 何城 Hà thành : thành nào  
 何等 Hà đẳng : bậc nào  
 何項 Hà hạng : hạng nào  
 甚處 Thậm xứ : chốn nào  
 甚姓 Thậm tính : họ gì  
 甚向 Thậm hướng : hướng  
 nào

吾田 Ngô điền : ruộng của tôi  
 朕言 Trẫm ngôn : lời nói trẫm  
 卿功 Khanh công : công của người  
 卿面 Khanh diện : mặt của anh  
 妾情 Thiếp tình : tình của thiếp  
 忝書 Thiêm thư : thư của tôi  
 君履 Quân lý : dầy của anh  
 敝舍 Tệ xá : nhà của tôi  
 拙著 Truyết trước : bản soạn của tôi  
 彼妻 Bĩ thê : vợ của nó  
 此酒 Thử tửu : rượu ấy  
 是篇 Thị thiên : bài ấy  
 此情 Thử tình : tình ấy  
 是事 Thị sự : việc ấy  
 我意 Ngã ý : ý ta  
 爾言 Nhĩ ngôn : lời nói của mày  
 此鹿 Thử lộc : con hươu ấy  
 是檄 Thị hịch : bài hịch ấy  
 伯父書 Bá-phụ thư : thư của bác



甥文 <i>Sanh văn</i> : văn của cháu	斯樓 <i>Tư lâu</i> : lầu ấy
相公令 <i>Tương-công lệnh</i> : lệnh của tương-công	茲土 <i>Tư thổ</i> : đất ấy
大人車 <i>Đại nhân xa</i> : xe của quan lớn	茲事 <i>Tư sự</i> : việc ấy
貴友宅 <i>Quý-hữu trạch</i> : nhà của quý-hữu	彼意 <i>Bỉ ý</i> : ý hẩn
兄馬 <i>Huynh mã</i> : ngựa của anh	斯山 <i>Tư sơn</i> : núi ấy
弟詩 <i>Đệ thi</i> : bài thơ của em.	是關 <i>Thị quan</i> : cửa ải ấy
君才 <i>Quân tài</i> : tài của anh	彼岸 <i>Bỉ ngạn</i> : bờ bên kia
僕志 <i>Bộc chí</i> : chí của tôi	是省 <i>Thị tỉnh</i> : tỉnh ấy
汝力 <i>Nhữ lực</i> : sức của mày	吾鄉 <i>Ngô hương</i> : làng ta
余懷 <i>Dư hoài</i> : bụng ta	是邦 <i>Thị bang</i> : nước ấy
斯疾 <i>Tư tật</i> : bệnh ấy	斯境 <i>Tư cảnh</i> : cõi đất ấy
	此景 <i>Thử cảnh</i> : cảnh ấy

\* \*

### Bài tập làm

Tìm lấy những chữ tĩnh-tự chỉ-định mà ghép với danh-tự cho có ý nghĩa, theo những câu thí-dụ trên.





## CÁCH GHÉP CHỮ DANH-TỰ VỚI CHỮ ĐỘNG-TỰ

Khi đặt chữ danh-tự làm chủ-từ trong câu thi phải đặt trên chữ động-tự. Thi-dụ như sau này:

鳥鳴 (鳥 <i>Điểu</i> : chim 鳴 <i>Minh</i> : kêu)	虫爬 (虫 <i>Trùng</i> : con trùng 爬 <i>Ba</i> : bò)
猿嘯 (猿 <i>Viên</i> : vượn 嘯 <i>Khiếu</i> : hét)	鳳舞 (鳳 <i>Phượng</i> : chim phượng 舞 <i>Vũ</i> : múa)
葉落 (葉 <i>Diệp</i> : lá 落 <i>Lạc</i> : rụng)	魚躍 (魚 <i>Ngư</i> : cá 躍 <i>Dược</i> : nhảy)
樹生 (樹 <i>Thụ</i> : cây 生 <i>Sinh</i> : mọc)	龍見 (龍 <i>Long</i> : rồng 見 <i>Hiện</i> : hiện)
蓮開 (蓮 <i>Liên</i> : sen 開 <i>Khai</i> : nở)	鵬搏 (鵬 <i>Bằng</i> : chim bằng 搏 <i>Đoàn</i> : bắt)
草滿 (草 <i>thảo</i> : cỏ 滿 <i>Mãn</i> : đầy)	鵲翔 (鵲 <i>Hộc</i> : chim hộc 翔 <i>Tường</i> : liệng)
春到 (春 <i>Xuân</i> : mùa xuân 到 <i>Đáo</i> : đến)	鷄啄 (鷄 <i>Kê</i> : gà 啄 <i>Trác</i> : mổ)
秋來 (秋 <i>Thu</i> : mùa thu 來 <i>Lai</i> : lại)	雀集 (雀 <i>Tước</i> : chim sẻ 集 <i>Tập</i> : đậu)
日出 (日 <i>Nhật</i> : mặt trời 出 <i>Xuất</i> : mọc)	鶯囀 (鶯 <i>Oanh</i> : chim oanh 囀 <i>Chuyên</i> : hét)
月上 (月 <i>Nguyệt</i> : mặt trăng 上 <i>Thượng</i> : lên)	波起 (波 <i>Ba</i> : sóng 起 <i>Khởi</i> : giậy)
鑑照 (鑑 <i>Giám</i> : gương 照 <i>Chiếu</i> : soi)	浪興 (浪 <i>Lãng</i> : sóng 興 <i>Hưng</i> : nổi)
潮降 (潮 <i>Trào</i> : nước trào 降 <i>Giáng</i> : xuống)	舟浮 (舟 <i>Châu</i> : thuyền 浮 <i>Phù</i> : nổi)
雨下 (雨 <i>Vũ</i> : mưa 下 <i>Hạ</i> : xuống)	
雲飛 (雲 <i>Vân</i> : mây 飛 <i>Phi</i> : bay)	



盤沉 (盤 <i>Hạm</i> : tàu)	沉 <i>Trầm</i> : chìm)	風歇 (風 <i>Phong</i> : gió)	歇 <i>Yết</i> : tắt)
煙消 (煙 <i>Yên</i> : khói)	消 <i>Tiêu</i> : tiêu)	雷震 (雷 <i>Lôi</i> : sấm)	震 <i>Chấn</i> : vang)
霧散 (霧 <i>Vụ</i> : sa-mù)	散 <i>Tán</i> : tan)	電掣 (電 <i>Điện</i> : chớp)	掣 <i>Xiết</i> : nhoáng)
雨止 (雨 <i>Vũ</i> : mưa)	止 <i>Chỉ</i> : thôi)		

\* \*

### Bài tập làm

Tim những chữ động-tự để dưới danh-tự cho có ý nghĩa, theo cách đặt lấy danh-tự làm chủ-từ trong câu.

Khi đặt chữ danh-tự làm túc-từ trong câu thì đặt dưới chữ động-tự. Thí-dụ như sau này :

看花 (看 <i>Khán</i> : xem)	花 <i>Hoa</i> : hoa)	衝霜 (衝 <i>Xung</i> : xông)	霜 <i>Sương</i> : sương)
賞月 (賞 <i>Thưởng</i> : thưởng)	月 <i>Nguyệt</i> : mặt trăng)	灌樹 (灌 <i>Quán</i> : tưới)	樹 <i>Thụ</i> : cây)
踏雪 (踏 <i>Đạp</i> : séo)	雪 <i>Tuyết</i> : tuyết)	耘田 (耘 <i>Vân</i> : làm cỏ)	田 <i>Điền</i> : ruộng)
尋梅 (尋 <i>Tầm</i> : tìm)	梅 <i>Mai</i> : cây mai)	翻雲 (翻 <i>Sư</i> : bừa)	雲 <i>Vân</i> : mây)
承露 (承 <i>Thừa</i> : hứng)	露 <i>Lộ</i> : móc)	鞠月 (鞠 <i>Cúc</i> : cuốc)	月 <i>Nguyệt</i> : trăng)



掬水 (掬 <i>Cúc</i> : vốc 水 <i>Thủy</i> : nước)	闔戶 (闔 <i>Hạp</i> : đóng 戶 <i>Hộ</i> : cửa trong)
乘船 (乘 <i>Thừa</i> : cưỡi đi 船 <i>Thuyền</i> : thuyền)	披窓 (披 <i>Phi</i> : mở 窓 <i>Song</i> : cửa sổ)
騎驢 (騎 <i>Kỵ</i> : cưỡi 驢 <i>Lư</i> : lừa)	揭簾 (揭 <i>Yết</i> : mở 簾 <i>Liêm</i> : rèm)
倚棹 (倚 <i>Ỡ</i> : dựa 棹 <i>Trạo</i> : cây trèo)	掛劍 (掛 <i>Quải</i> : treo 劍 <i>Kiểm</i> : gươm)
鑿池 (鑿 <i>Tạc</i> : đào 池 <i>Tri</i> : ao)	磨刀 (磨 <i>Ma</i> : mài 刀 <i>Đao</i> : giao)
浚溝 (浚 <i>Tuấn</i> : xẻ 溝 <i>Câu</i> : ngòi)	洗硯 (洗 <i>Tây</i> : rửa 硯 <i>Nghiên</i> : nghiên)
築路 (築 <i>Trúc</i> : đắp 路 <i>Lộ</i> : đường)	烹茶 (烹 <i>Phanh</i> : pha 茶 <i>Trà</i> : trà)
設橋 (設 <i>Thiêt</i> : làm 橋 <i>Kiêu</i> : cầu)	喫粥 (喫 <i>Khiết</i> : ăn 粥 <i>Chúc</i> : cháo)
建屋 (建 <i>Kiến</i> : dựng 屋 <i>Ốc</i> : nhà)	煮飯 (煮 <i>Chử</i> : nấu 飯 <i>Phạn</i> : cơm)
放債 (放 <i>Phóng</i> : thả 債 <i>Trái</i> : nợ)	宰牛 (宰 <i>Tễ</i> : cắt, mổ 牛 <i>Ngưu</i> : trâu)
雇土 (雇 <i>Cố</i> : cặm, đợ 土 <i>Thổ</i> : đất)	割肉 (割 <i>Cát</i> : cắt 肉 <i>Nhục</i> : thịt)
理園 (理 <i>Lý</i> : làm 園 <i>Viên</i> : vườn)	梳頭 (梳 <i>Sơ</i> : gỡ 頭 <i>Đầu</i> : đầu)

### Bài tập làm

Tìm những chữ động-tự để trên danh-tự cho có ý nghĩa theo cách đặt lấy danh tự làm túc-từ trong câu.



Khi dùng chữ danh-tự làm chủ-từ thì dù chữ danh-tự ấy đã ghép với chữ tĩnh-tự cũng đặt cả hai chữ đó trên chữ động-tự. Thí-dụ như sau này:

美人起 (美 Mĩ : đẹp 人 Nhân : người 起 Khởi : giậy)	落日下 (落 Lạc : lặn 日 Nhật : mặt trời 下 Hạ : xuống)
初月出 (初 Sơ : mới 月 Nguyệt : trăng 出 Xuất : mọc)	病牛喘 (病 Bệnh : bệnh 牛 Ngưu : trâu 喘 Xuyên : thở)
好花開 (好 Hảo : đẹp 花 Hoa : hoa 開 Khai : nở)	亂鳥啼 (亂 Loạn : lạc 鳥 Ô : quạ 啼 Đê : kêu)
黃葉落 (黃 Hoàng : vàng 葉 Diệp : lá 落 Lạc : rụng)	孤鳴鳴 (孤 Cô : lẻ 鶻 Nhạn : chim nhạn 鳴 Minh : kêu)
聖王生 (聖 Thánh : thánh 王 Vương : vua 生 Sinh : sinh)	芳草歇 (芳 Phương : thơm 草 Thảo : cỏ 歇 Yết : hết)
賢士來 (賢 Hiên : hiền 士 Sĩ : kẻ sĩ 來 Lai : lại)	黃鸝語 (黃 Hoàng : vàng 鸝 Ly : chim ly 語 Ngữ : nói)
清泉流 (清 Thanh : trong 泉 Tuyền : suối 流 Lưu : chảy)	窮民怨 (窮 Cùg : cùng 民 Dân : dân 怨 Oán : oán)
利刃割 (利 Lợi : sắc 刃 Nhận : mũi nhọn 割 Cát : cắt)	商客喜 (商 Thương : buôn 客 Khách : khách 喜 Hỉ : mừng)
良馬行 (良 Lương : hay 馬 Mã : ngựa 行 Hành : đi)	農人懼 (農 Nông : làm ruộng 人 Nhân : người 懼 Cự : sợ)
疾雷動 (疾 Tật : nhanh, mau 雷 Lôi : sấm 動 Động : động)	騎兵行 (騎 Kỵ : cưỡi ngựa 兵 Binh : lính 行 Hành : đi)
快車馳 (快 Khoái : sừng 車 Xa : xe 馳 Tri : chạy)	征夫去 (征 Trinh : ra trận 夫 Phu : người 去 Khứ : đi)
狂飈起 (狂 Cuồng : cuồng dữ 飈 Viêm : gió lớn 起 Khởi : nổi)	貧民嘆 (貧 Bần : nghèo 民 Dân : dân 嘆 Thán : than)



晚霞飛 (晚 *Vãn* : chiều 霞 *Hà* :  
rạng 飛 *Phi* : bay)

白雲浮 (白 *Bạch* : trắng 雲  
*Vân* : mây 浮 *Phù* : nổi)

巨浪起 (巨 *Cự* : lớn 浪 *Lãng* :  
sóng 起 *Khởi* : giậy)

猛潮興 (猛 *Mãnh* : mạnh 潮  
*Trào* : nước trào 興 *Hưng* : nổi)

輕舟下 (輕 *Khinh* : nhẹ 舟  
*Châu* : thuyền 下 *Hạ* : xuống)

嚴師教 (嚴 *Nghiêm* : nghiêm  
師 *Sư* : thầy 教 *Giáo* ; dạy)

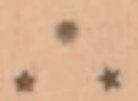
慈母養 (慈 *Từ* : hiền 母 *Mẫu* :  
mẹ 養 *Dưỡng* : nuôi)

良友勸 (良 *Lương* : lành 友  
*Hữu* : bạn 勸 *Khuyến* : khuyên)

賢妻助 (賢 *Hiền* : hiền 妻 *Thê* :  
vợ 助 *Trợ* : giúp)

上官信 (上 *Thượng* : trên 官  
*Quan* : quan 信 *Tín* : tin)

新婦歸 (新 *Tân* : mới 婦 *Phụ* :  
vợ 歸 *Qui* : về)



### Bài tập làm

Tim những chữ danh-tự ghép với tĩnh-tự cắt nghĩa đảo lên mà để trên động-tự theo như mẫu bài học trên.

Khi dùng chữ danh-tự làm túc-từ thì dù chữ danh-tự ấy đã ghép với chữ tĩnh-tự, cũng đặt cả hai chữ đó dưới chữ động-tự. Thi-dụ như sau này :

讀奇書 (讀 *Độc* : đọc 奇 *Kỳ* :  
 lạ 書 *Thư* : sách)

陟峻嶺 (陟 *Trắc* : lên 峻 *Tuấn* :  
cao 嶺 *Lĩnh* ; núi)

乘快舟 (乘 *Thừa* : cưỡi 舟  
*Châu* : thuyền)

快 *Khoái* : nhanh 舟 *Châu* : thuyền)



駕輕車 (駕 *Giá* : gác đi 輕  
*Khinh* : nhẹ 車 *Xa* : xe)

行嘉道 (行 *Hành* : đi 嘉 *Thục* :  
quen 道 *Đạo* : đường)

交善友 (交 *Giao* : chơi với 善  
*Thiện* : hiền 友 *Hữu* : bạn)

看名花 (看 *Khán* : xem 名 *Danh* :  
có tiếng đẹp 花 *Hoa* : hoa)

衣軟裘 (衣 *Ý* : mặc 軟 *Nhuyễn* :  
mềm 裘 *Cừu* : áo cừu)

畜駿馬 (畜 *Súc* : nuôi 駿 *Tuấn* :  
hay 馬 *Mã* : ngựa)

獲重寶 (獲 *Hoạch* : được 重  
*Trọng* : quý trọng 寶 *Bảo* : đồ  
báu)

居美宅 (居 *Cư* : ở 美 *Mĩ* : đẹp  
宅 *Trạch* : nhà)

擁高位 (擁 *Ủng* : giữ 高 *Cao* :  
cao 位 *Vị* : ngôi)

耕荒野 (耕 *Canh* : cày 荒  
*Hoang* : hoang 野 *Giã* : đồng)

賑窮氓 (賑 *Chẩn* : chẩn 窮  
*Cùng* : cùng 氓 *Manh* : dân)

下賢士 (下 *Há* : hạ mình 賢  
*Hiền* : hiền 士 *Sĩ* : kẻ sĩ)

出鉅貲 (出 *Xuất* : bỏ ra 鉅 *Cự* :  
lớn 貲 *Suy* : số tiền)

種嘉菜 (種 *Chủng* : giồng 嘉  
*Gia* : tốt 菜 *Thái* : rau)

釣肥魚 (釣 *Điêu* : câu 肥 *Phi* :  
béo 魚 *Ngư* : cá)

飲香茗 (飲 *Ẩm* : uống 香  
*Hương* : thơm 茗 *Dinh* : chè)

行正道 (行 *Hành* : làm 正 *Chính*  
ngay 道 *Đạo* : đạo)

立奇勳 (立 *Lập* : dựng 奇 *Kỳ* :  
 lạ 勳 *Huân* : công)

保良心 (保 *Bảo* : giữ 良 *Lương* :  
lành 心 *Tâm* : lòng)

守貞節 (守 *Thủ* : giữ 貞 *Trinh* :  
trinh 節 *Tiết* : tiết)

勵清操 (勵 *Lệ* : khuyên 清  
*Thanh* : thanh 操 *Tháo* : tiết-  
tháo)

考舊典 (考 *Khảo* : xét 舊 *Cựu* :  
cũ 典 *Điền* : điền)

求遺書 (求 *Cầu* : tìm 遺 *Di* :  
sót 書 *Thư* : sách)

得好僕 (得 *Đắc* : được 好 *Hảo* :  
tốt 僕 *Bộc* : đầy-tớ)

構美屋 (構 *Cấu* : dựng 美 *Mĩ* ;  
đẹp 屋 *Ôc* : nhà)

登危樓 (登 *Đăng* : lên 危 *Nguy*  
cao 樓 *Lâu* : lầu)



由大路 (由 Do: noi 大 Đại: nhớn 路 Lô; con đường)	釀清酒 (釀 Nấu: nấu 清 Thanh; trong 酒 Tửu; rượu)
酌壽杯 (酌 Chước: rót 壽 Thọ thọ 杯 Bôi: chén)	購佳穀 (購 Cẩu: mua 佳 Giai: tốt 穀 Hào: đồ nhắm)

### Bài tập làm

Tìm những chữ danh-tự ghép với tĩnh-tự cắt nghĩa đảo lên mà để dưới động-tự theo như mẫu bài học trên.

### CÁCH GHEP CHỮ DANH-TỰ VỚI CHỮ TRẠNG-TỰ

Trạng-tự chỉ có những chữ về loại B và loại C là có nghĩa làm lộn ý cho danh-tự, nên có thể đặt danh-tự trên hoặc dưới trạng-tự về hai loại ấy. Ví dụ như sau này:

桃夭夭 Đào yêu yêu : cây đào rờn rờn	浩浩天 Hiệu hiệu thiên : trời lồng lộng
竹猗猗 Trúc y y : cây trúc xanh rì rì	氣浩然 Khi hiệu nhiên : khí lớn vậy
風颯颯 Phong tạp tạp : gió ào ào	志士鬱伊 Chi sĩ uất y : kẻ sĩ có chí uất lắm
習習風 Tập tập phong : gió vù vù	吾民殆而 Ngộ dân đãi nhi : dân ta nguy vậy
平平路 Bình bình lộ : đường phẳng-phẳng	



富哉言 *Phú tai ngôn* : lời nói  
giàu thay  
煥乎文 *Hoán hồ văn* : văn rực  
rỡ ời  
淒其風 *Thê kỳ phong* : gió  
lạnh lẽo đó

Khi ghép chữ danh-tự với một chữ trạng-tự nó có nghĩa làm lộn ý cho chữ động-tự hoặc chữ tĩnh-tự kèm với nó thì phải đặt chữ trạng-tự ở giữa nối liền chữ danh-tự với động-tự hoặc tĩnh-tự mà nó làm lộn ý cho. Thí-dụ như sau này :

**A. Danh-tự ghép với trạng-tự  
làm lộn ý cho tĩnh-tự**

基圖漸大 *Cơ đồ tiệm đại* : cơ  
đồ dần lớn  
臣承命益恭 *Thần thừa mệnh  
tch cung* : tôi vâng mệnh càng  
kinh  
德龙進 *Đức vu tiến* : đức  
càng tiến  
民不加多 *Dân bất gia đa* :  
dân chẳng thêm nhiều  
肌肉愈瘦 *Cơ nhục dĩ sấu* :  
da thịt càng còm  
病少痊 *Bệnh thiểu thuyên* :  
bệnh hơi bớt  
年彌高體彌壯 *Niên di cao  
thê di tráng* : tuổi càng cao  
vóc càng mạnh  
兄弟皆貴 *Huynh đê giai qui* :  
anh em đều qui hiển  
其家獨富 *Kỳ gia độc phú* :  
một mình nhà nó giàu

**B. Danh-tự ghép với trạng-tự làm lộn ý cho động-tự :**

人各懷異志 *Nhân các hoài dị  
chí* : người đều mang chí khác  
兩途並進 *Lưỡng đồ tịnh tiến* :  
hai đường cùng tiến lên  
兩利俱存 *Lưỡng lợi câu tồn* :  
hai cái lợi đều còn  
予每念及 *Dư mỗi niệm cập* :  
ta mỗi lần nghĩ tới



英雄韜屈 <i>Anh hùng tạc khuất</i> : người anh hùng tạc khuất	山高巍巍 <i>Sơn cao nguy nguy</i> : núi cao vòi-vọi
彼久居其地 <i>Bỉ cửu cư kỳ địa</i> : hắn ở lâu đất đó	水清冽 <i>Thủy thanh lưu</i> : nước trong vắt
四海永寧 <i>Tứ hải vĩnh ninh</i> : bốn bề yên mãi	月光瑩徹 <i>Nguyệt quang oánh triệt</i> : trăng sáng trong suốt
撫臺將抵棧 <i>Phủ đài tương đề lý</i> : quan tuần sắp tới dinh	竹綠倚倚 <i>Trúc lục y y</i> : trúc xanh rì-rì
夕陽已沒 <i>Tịch dương dĩ mạt</i> : bóng chiều đã lặn	臺成臺然 <i>Đài thành sực nhiên</i> đài mới xong sừng-sững
新屋始成 <i>Tân ốc thủy thành</i> : nhà mới vừa làm xong	古典闕如 <i>Cổ điển khuyết như</i> : điển cũ thiếu nhiều
令甫下 <i>Lệnh phủ hạ</i> : lệnh mới truyền xuống	慘淚連而 <i>Thảm lệ liên nhi</i> : giọt thảm chứa-chứa
吾常讀史 <i>Ngô thường đọc sử</i> : ta thường đọc sử	柔柳低垂 <i>Nhu liễu đề thụ</i> : liễu mềm rủ thấp
淚滂沱下 <i>Lệ hàng đà hạ</i> : nước mắt chảy chan-hòa	落日斜斜 <i>Lạc nhật tà tà</i> : mặt trời lặn tà tà
風颯然吹 <i>Phong táp nhiên suy</i> : gió thổi ào vập	禾秀勃焉 <i>Hòa tú bột yên</i> : lúa tốt bông lên vập
雨沛然下 <i>Vũ bái nhiên hạ</i> : mưa xuống tầm tã	

### Bài tập làm

1) Tìm những chữ trạng-tự về loại B mà đặt trên danh-tự hoặc dưới danh-tự



2) Tìm những chữ trạng-tự về loại C mà đặt trên danh-tự hoặc dưới danh-tự.

3) Tìm những chữ trạng-tự làm lộn nghĩa cho tĩnh-tự mà để dưới danh-tự.

4) Tìm những chữ trạng-tự làm lộn nghĩa cho động-tự mà để dưới danh-tự.

## CÁCH GHÉP CHỮ ĐẠI-DANH-TỰ VỚI NHỮNG CHỮ VỀ CÁC LOẠI KHÁC

Chữ đại-danh-tự dùng để thay chữ danh-tự làm chủ từ hoặc túc-từ trong câu, đứng trên hay là đứng dưới chữ động-tự, cũng có khi đặt trên chữ tĩnh-tự hoặc chữ trạng-tự được. Thí-dụ như sau này :

### A) đứng trên chữ động-tự mà làm chủ-từ :

吾事父至孝	<i>Ngô sự phụ chí hiếu</i> : ta thờ cha rất hiếu	父親在家	<i>Phụ thân tại gia</i> : cha ở nhà
汝交友不謹	<i>Nhữ giao hữu bất cẩn</i> : mày chơi bạn không cẩn	兄練嘉世故	<i>Huynh luyện thực thế cố</i> : anh am-hiểu việc đời
爾曹爲學	<i>Nhĩ tào vi học</i> : lũ mày làm sự học	賤妻櫻病	<i>Tiền thê anh bệnh</i> : vợ tôi mắc bệnh
朕從卿言	<i>Trẫm tòng khanh ngôn</i> : trẫm theo lời nói của thầy	尊慈垂愛	<i>Tôn từ thùy ái</i> : từ-mẫu ngài đủ lòng yêu
		家嚴遠官	<i>Gia nghiêm viễn hoạn</i> : cha tôi đi làm quan xa



**B). đứng dưới chữ động-tự mà làm túc-từ :**

君真愛我 <i>Quán chân ái ngã</i> :	久不侍吾師 <i>Cửu bất thị ngô</i>
anh thật yêu tôi	<i>sur</i> : lâu không được hầu thầy
人不信予 <i>Nhân bất tín dư</i> :	望貴友來 <i>Vọng quý hữu lai</i> :
người chẳng tin ta	mong quý hữu lại
天生吾輩 <i>Thiên sinh ngô bối</i> :	折仁台不棄 <i>Kỳ nhân thái</i>
trời sinh lũ ta	<i>bất khi</i> : cầu ngài đừng bỏ
幼從家叔學 <i>Ấu tông gia thúc</i> :	得拜謁尊嚴 <i>Đắc bái yết tôn</i>
học : bé theo chú tôi học	<i>nghiêm</i> : được hầu nghiêm thân ngài

**C). đứng trên chữ tĩnh-tự :**

其賢哉 <i>Kỳ hiền tai</i> :	柔斯存 <i>Nhu tư tồn</i> :
người đó	mềm ấy
hiền thay	thì còn
其智可及也 <i>Kỳ trí khả cập</i>	彼頑鈍無恥 <i>Bỉ ngoan độn vô</i>
giã : người đó khôn vậy còn	<i>sỉ</i> : kia ngoan đụt vô sỉ
kịp được	彼昏不知 <i>Bỉ hôn bất tri</i> :
是呆也 <i>Thị ngốc giã</i> :	kia ngu. tối không biết
ngốc vậy	君彘邁拔俗 <i>Quán hào mại bạt</i>
是狂妄無識 <i>Thị cuồng vọng</i>	<i>tục</i> : auh hào mại hơn
vô thức : Ấy là đại can không	phàm-tục
biết gì	吾讎剛 <i>Ngô phác lậu</i> :
剛斯析 <i>Cương tư triết</i> :	ta chắt-phác què-kệch
cứng	
ấy thì gãy	

**Đ) đứng trên liền với chữ trạng-tự**

其巍然高者雄山也 <i>Kỳ nguy</i>	nó vôi vôi cao là núi Hùng
<i>nhiên cao giả hùng sơn giã</i> :	vậy
cái	



彼嗷嗷待哺 *Bỉ ngao ngao dãi*  
bộ: kẻ kia ra rã kêu đợi cho  
ăn

是蠢然無知 *Thị xuẩn nhiên*  
vô tri: ấy là ngậy xuẩn không  
biết gì

吾怡然自得 *Ngô di nhiên tự*  
đắc: ta vui vẻ tự đắc

兄泰然處之 *Huynh thái nhiên*  
xử' chi: anh yên vui xử cảnh  
đó

家慈眷眷念爾 *Gia từ quyên*  
quyên niệm nhĩ: từ mẫu tôi  
đau đáu nghĩ đến nhà người;

### Bài tập làm

- 1) Đặt những chữ đại-danh-tự làm chủ-từ để trên động-tự
- 2) Đặt những chữ đại-danh-tự làm túc-từ để dưới động-tự
- 3) Đặt những chữ tĩnh-tự để dưới đại-danh-tự cho có ý nghĩa
- 4) Đặt những chữ trạng-tự để dưới đại danh tự cho có ý nghĩa

## CÁCH GHÉP CHỮ TÁN THÁN-TỰ VỚI CÁC LOẠI CHỮ KHÁC

### A. để trên đầu câu

都汝明刑 *Đô, nhữ minh hình*:

Tốt! người minh việc hình

俞敢不拜賜 *Du, cảm bất bái*

tử: Phải! dám chẳng lạy chịu

ơn cho

唯謹受教 *Duy, cần thụ giáo*:

Già! cần chịu lời dạy

諾敬奉命 *Nặc, kính phụng*

mệnh: Vâng! kính vâng mệnh

惡是何言也 *Ô, thị hà ngôn giã*:

Gớm! Ấy là câu nói gì vậy?

咨十二牧 *Tư thập nhị mục*:

À! mười hai quan mục ơi



**B) để dưới cuối câu**

爾邈矣 <i>Nhĩ quá hĩ : mày lỗi mất rồi</i>	命也賤 <i>Mệnh giả dư : mệnh vậy ư</i>
天何言哉 <i>Thiên hà ngôn tai : trời nói gì đâu</i>	美何如耶 <i>Mĩ hà như gia : đẹp nhường nào ư</i>
大哉居乎 <i>Đại tai cư hồ : lớn thay chỗ ở vậy ôi</i>	

**C. để trên đầu câu hoặc để dưới cuối câu tùy tiện, được cả, không liên ý với chữ nào trong câu :**

呼, 汝何愚也 <i>Hu, nhữ hà ngu giã : Ôi, mày sao ngu vậy</i>	嗚呼哀哉 <i>Ô hô ai tai : than ôi thương thay</i>
回死矣, 呼 <i>Hồi tử' hĩ hu : trò Hồi chết mất rồi, ôi</i>	親死不莫嗚呼 <i>Thân tử bất táng ô hô : đáng thân chết không được táng, than ôi</i>
噫, 天喪予 <i>Y, thiên táng dư : ôi, trời hại ta</i>	嗟嗟我叔父 <i>Ta ta ngã thúc phụ : ôi thúc phụ ta ơi</i>
天禍吾國噫 <i>Thiên họa ngô quốc, y : trời reo họa nước ta, rồi</i>	息而不遇嗟嗟 <i>Tư nhi bất ngộ ta ta : nhớ mà chẳng gặp, ôi</i>
嘻悲莫悲於別 <i>Hi, bi mạc bi ư biệt : ôi, thương chẳng gì thương hơn ly biệt</i>	嗟乎, 天不吾佑 <i>Ta hồ thiên bất ngô hựu. than ôi, trời chẳng giúp ta</i>
不見吾友嘻 <i>Bất kiến ngô hữu hi : chẳng thấy bạn ta, ôi</i>	山河破碎嗟乎 <i>Sơn hà phá loái, ta hồ : non sông tan vỡ, than ôi</i>



**D) ĐỀ TRÊN CHỮ DANH TỰ MÀ CÓ LIÊN Ý VỚI CHỮ ẤY :**

大成孔子 Đại tai Khổng tử : lớn thay đức Khổng tử	吁嗟麟 Hu ta lân : á-chà con lân
美哉宋玉 Mỹ tai Tống ngọc : đẹp thay chàng Tống-ngọc	噫噫成王 Y hi Thành vương : hỡi ơi vua Thành vương
哀乎吾兒 Ai hồ ngô nhi : thương ôi con ta	嗟嗟烈祖 Ta ta liệt tổ : hỡi hỡi đấng liệt-tổ
嗟乎故人 Ta hồ cố nhân : than ôi người bạn cũ	嗚呼皇天 Ô hô hoàng thiên : hỡi ôi đấng hoàng-thiên
悲夫子陵 Bi phù Tử lăng : thương ôi Tử-lăng	

**E) ĐỀ TRÊN CHỮ ĐỘNG TỰ MÀ CÓ LIÊN Ý VỚI CHỮ ẤY :**

大哉問 Đại tai vấn : hỏi to lớn thay	壯哉行 Tráng tai hành : đi hùng-tráng thay
富哉言 Phú tai ngôn : nói giàu ý-vị thay	悲哉別 Bi tai biệt : ly-biệt thương thay

**F) ĐỀ DƯỚI CHỮ DANH TỰ MÀ CÓ LIÊN Ý VỚI CHỮ ẤY :**

不誠丈夫哉 Bất thành trượng phu tai : chẳng thực là trượng phu ư	君子人歟 Quân tử nhân dư : người quân - tử đấy chẳng
非女中之豪傑耶 Phi nữ trung chi hào kiệt gia : chẳng phải hào kiệt ở trong bạn gái dư	不亦賢乎 Bất diệc hiền hồ : chẳng cũng là hiền sao



## G. Để dưới chữ tĩnh-tự mà có liên ý với chữ ấy

豈不偉哉 <i>Khởi bất vĩ tai</i> : há chẳng tốt ư	非勇耶 <i>Phi dũng gia</i> ; chẳng phải dũng ư
不其壯乎 <i>Bất kỳ tráng hồ</i> : đó chẳng hùng-tráng sao	其然歟 <i>Kỳ nhiên dư</i> : đó có phải chăng

## H. Để dưới chữ động-tự mà có liên ý với chữ ấy

魂來些 <i>Hồn lai tá</i> : hồn lại vậy ư	寧無愧乎 <i>Ninh vô qui hồ</i> : há không then dư
歸歟歸歟 <i>Qui dư qui dư</i> : về ư về ư	不亦說乎 <i>Bất diệc duyệt hồ</i> : chẳng cũng đẹp lòng ư
哀子情哉 <i>Ai hồ thống tai</i> : thương ôi đau-dớn thay	果能忘情耶 <i>Quả năng vong tình gia</i> : có hẳn hay quên tình chăng
復何求哉 <i>Phục hà cầu tai</i> : lại cầu gì ư	

## Bài tập làm

- 1) Tìm những chữ tán-thán-tự để trên đầu câu cho có ý nghĩa.
- 2) Tìm những chữ tán-thán-tự để dưới cuối câu cho có ý nghĩa.
- 3) Tìm những chữ tán-thán-tự vừa, để đầu câu vừa để cuối câu được cả cho có ý nghĩa.
- 4) Tìm những chữ tán-thán-tự để trên danh-tự
- 5) Tìm những chữ tán-thán-tự để dưới danh-tự.



## CÁCH DÙNG DANH-TỰ ĐỔI THÀNH TÍNH-TỰ

Khi dùng chữ danh-tự đề trên hay là đề dưới một chữ danh-tự khác, có ý chỉ rõ cái phẩm-cách, cái trạng-thái, cái lai-lich của người, của vật hoặc của việc thì chữ danh-tự ấy biến nghĩa đi thành ra tính-tự. Thí-dụ như sau này :

仁人 Nhân nhân : người nhân

志士 Chí sĩ : kẻ sĩ có chí

義氣 Nghĩa khí : khí nghĩa

聖德 Thánh đức : đức thánh

才子 Tài tử : người tài

國土 Quốc thổ : đất của nước

侏口 Nịnh khẩu : miệng đứ  
nịnh

勲臣 Huân thần : người tòi  
có công

節婦 Tiết phụ : đàn bà thủ tiết

子孫才 Tử tôn tài : con cháu  
tài giỏi

士賢 Sĩ hiền : kẻ sĩ hiền

藥神 Dược thần : thuốc thần

心佛 Tâm phật : bụng như phật

性情木訥 Tinh tình mộc nột :  
tinh tình đần, chặm

文思波瀾 Văn tư ba lan : tư  
văn dồi dào

交情金石 Giao tình kim thạch :  
tình giao kết như vàng đá

節操氷霜 Tiết tháo băng sương :  
tiết tháo trong sạch như giá  
sương

Chú ý ; 仁 nhân : nhân, 志 chí : chí, 義 nghĩa : nghĩa, 聖 thánh : bậc thánh, 才 tài : tài, 國 quốc : nước, 侏 nịnh : kẻ nịnh, 勲 huân : công, 節 tiết : tiết, vốn đều là danh-tự cả, nhưng đề trên chữ 人 nhân : người, tỏ ý chỉ cái phẩm-cách của người nhân, đề trên chữ 士 sĩ : kẻ sĩ, tỏ ý chỉ cái phẩm-cách của kẻ sĩ có chí, đề trên chữ 德 đức, tỏ ý chỉ cái trạng-thái của cái đức, đề trên chữ 子 : gã,



người, tỏ ý chỉ cái phẩm-cách của người tài, đề trên chữ 土 *thổ*: đất, tỏ ý chỉ cái lai-lịch của đất, đề trên chữ 口 *khẩu*: miệng, tỏ ý chỉ cái lai-lịch của miệng, đề trên chữ 臣 *thần*: bề tôi, tỏ ý chỉ cái phẩm cách của người bề tôi, đề trên chữ 婦 *phụ*: đàn bà, tỏ ý chỉ cái phẩm-cách của người đàn bà thì biến nghĩa 仁 là có nhân, 志 là có chí, 聖 là thánh, 才 là tài giỏi, 國 là của nước, 勤 là có công, 節 là thủ tiết, thành ra tinh-tự rồi.

才 *tài*: cái tài, 賢 *hiền*: bậc hiền, 神 *thần*: vị thần, 佛 *phật*: vị phật, 木 *mộc*: cây, 波瀾 *ba lan*: sóng gợn, 金石 *kim thạch*: vàng đá, 冰霜 *băng sương*: giá, sương, vốn đều là danh tự cả, nhưng đề dưới chữ 子孫 *tử tôn*: con cháu, tỏ ý chỉ cái phẩm cách của con cháu, đề dưới chữ 士 *sĩ*: kẻ sĩ, tỏ ý chỉ cái phẩm cách của kẻ sĩ, đề dưới chữ 藥 *dược*: thuốc, tỏ ý chỉ cái trạng thái của thuốc, đề dưới chữ 心 *tâm*: bụng, tỏ ý chỉ cái trạng thái của bụng, đề dưới chữ 性情 *tinh tình*: tỏ ý tỏ cái trạng thái của tinh tình, đề dưới chữ 文思 *văn tứ*: tư văn, tỏ ý chỉ cái trạng thái của tư văn, đề dưới chữ 交情 *giao tình*: tình giao kết, tỏ ý chỉ cái trạng thái của giao tình, đề dưới chữ 節操 *tiết tháo*: tiết tháo, tỏ ý chỉ cái trạng thái của tiết tháo thì biến nghĩa 才 là tài giỏi, 賢 là hiền, 神 là như thần, 佛 là như phật, 木 là đàn, 波瀾 là dỗi-dào, 金石 là như vàng đá, 冰霜 là trong sạch như giá như sương thành ra tinh-tự rồi.



## Bài tập làm

Đặt 20 câu dùng danh-tự đổi thành tính-tự

### CÁCH DÙNG DANH-TỰ ĐỔI THÀNH ĐỘNG-TỰ

Khi dùng chữ danh-tự đề dưới một chữ danh-tự khác làm chủ-từ hay là đề trên một chữ danh-tự khác làm túc-từ thì chữ danh-tự ấy biến nghĩa đi thành ra động-tự

Thí dụ như sau này:

子張書諸紳 <i>Tử'-trương thư</i> <i>chư thân</i> : ông Tử-trương chép vào nơi cái đai	王師聳罪致討 <i>vương sư thành</i> <i>lợi tri thảo</i> : quân nhà vua kể tội đi đánh
左右欲兵之 <i>tả hữu dục binh</i> <i>chi</i> : kẻ hầu gần kẻ bên tả hữu muốn dùng đồ binh giết nó	耳鍾聲 <i>nhĩ chung thanh</i> : nghe tiếng chuông
農人火田 <i>nông nhân hỏa điền</i> người làm ruộng đốt ruộng	君天下 <i>quân thiên hạ</i> : làm vua cả thiên hạ
世莫宗予 <i>thế mạc tông dư</i> : dời chẳng ai tôn trọng ta	舍上舍 <i>xá thượng xá</i> : đề ở nhà trên
魏不能支 <i>ngụy bất năng chi</i> : nước ngụy chẳng hay chống lại	獨民隱 <i>chúc dân ần</i> : soi thấu nỗi u-ần của dân
子貢廬墓三年 <i>Tử'-cống lư mộ</i> <i>tam niên</i> : ông Tử - Cống làm nhà ở chỗ mả ba năm	期以來日 <i>kỳ dĩ lai nhật</i> : hẹn đến hôm sau
	規君過 <i>qui quân quá</i> : can điều lỗi vua
	雪國讐 <i>truyết quốc thù</i> : rửa sạch thù của nước



**Chú - ý :** 書 *thu* : sách vốn là danh-tự, nhưng để dưới chữ 子張 *Tử-Trương* ; ông Tử-Trương là bản danh tự làm chủ-từ thì biến nghĩa là chép, đổi thành động-tự rồi

兵 *binh* : đồ binh, 火 *hỏa* : lửa, 宗 *tông* : tông, 支 *chi* : nhánh, 廬 *lư* : nhà, 聲 *thanh* : tiếng, vốn là danh-tự cả, nhưng để dưới chữ 左右 *lả hữu* ; kẻ hầu gần bên tả bên hữu, chữ 農人 *nông nhân* : người làm ruộng, chữ 世 *thế* : đời, chữ 魏 *Ngụy* : nước Ngụy, chữ 子貢 *Tử-Cống* : ông Tử-Cống, chữ 王師 *vương sư* : quân nhà vua đều là danh-tự làm chủ-từ thì biến nghĩa 兵 là dùng đồ binh giết, 宗 là tôn trọng, 友 là chống lại, 廬 là làm nhà ở, 聲 là kẻ, đổi ra động-tự rồi.

耳 *nhĩ* : tai, 君 *quân* : vua, 舍 *xá* : nhà, 燭 *chúc* : đuốc, 期 *kỳ* : kỳ 規 *hạn*, 規 *qui* : khuôn, 雪 *tuyết* : tuyết, vốn là danh-tự cả, nhưng để trên chữ 鐘聲 *chung thanh* : tiếng chuông, chữ 天下 *thiên-hạ* : thiên-hạ, chữ 上舍 *thượng xá* : nhà trên, chữ 民隱 *dân ẩn* : nỗi u-ẩn của dân, chữ 來日 *lai nhật* : hôm sau, chữ 君過 *quân quá* : điều lỗi của vua, chữ 國讐 *quốc thù* : thù của nước đều là danh-tự làm chủ-từ thì biến nghĩa 耳 là nghe, 君 là làm vua, 舍 là ở, 燭 là soi thấu, 期 là hẹn, 規 là can, 雪 là rửa sạch, thành ra động-tự rồi,

### Bài tập làm

Đặt những câu dùng danh-tự đổi thành động-tự.



## CÁCH DÙNG DANH-TỰ ĐỔI THÀNH TRẠNG-TỰ

Khi dùng chữ danh-tự để trên một chữ tĩnh-tự hoặc động-tự, mà chữ danh-tự ấy không phải là chủ-tự trong câu lại có nghĩa làm lộn ý cho chữ tĩnh-tự hoặc động-tự dưới nó, thì chữ danh-tự ấy biến nghĩa đi thành ra trạng-tự. Thí-dụ như sau này :

日新 *Nhật tân* : mỗi ngày một  
thêm mới

歲貢 *Tuế cống* : mỗi năm một  
lần cống

月給 *Nguyệt cấp* : hàng tháng  
cấp cho

子來 *Tử lai* : lại như là con

父事 *Phụ sự* : thờ như là cha

心服 *Tâm phục* : phục tận  
trong lòng

盜聽 *Đạo thính* : nghe trộm

家喻戶曉 *Gia dụ hộ hiểu* : bảo  
từng nhà hiểu từng ngõ

日積月累 *Nhật tích nguyệt lũy* :  
tích hàng ngày chừa hàng tháng

天覆地載 *Thiên phủ địa tải* :  
che như trời, chở như đất

Chú ý : 日 *nhật* : ngày, 歲 *tuế* : năm, 月 *nguyệt* : tháng, 子 *tử* : con, 父 *phụ* : cha, 心 *tâm* : lòng, 盜 *đạo* : kẻ trộm, 家 *gia* : nhà, 戶 *hộ* : ngõ, 天 *thiên* : trời, 地 *địa* : đất, vốn là danh-tự cả, nhưng dùng để trên chữ tĩnh-tự 新 *tân* : mới, chữ 日 có nghĩa làm lộn ý cho chữ 歲 là mới mà mỗi ngày một thêm mới ; để trên chữ động-tự 貢 *cống* : cống, chữ 歲 có nghĩa làm lộn ý cho chữ 貢 là cống mà cống hàng năm để trên 給 *cấp* : cấp, cho. chữ 月 có nghĩa làm lộn ý cho chữ 給 là cấp cho mà cấp cho hàng tháng ; để trên chữ động-tự 來 *lai* : lại, chữ 子 có nghĩa làm lộn ý cho chữ 來 là lại mà lại một cách sốt sắng như con lại nhà cha mẹ,



đề trên chữ động-tự 事 sự ; thờ, chữ 父 có nghĩa làm lộn ý cho chữ 事 là thờ mà thờ một cách kính cần như con thờ cha, đề trên chữ động-tự 服 phục : phục, chữ 心 có nghĩa làm lộn ý cho chữ 服 là phục mà phục tận trong lòng ; đề trên chữ động-tự 聽 thính : nghe, chữ 盜 có nghĩa làm lộn ý cho chữ 曉 là nghe mà nghe lén như kẻ trộm ; đề trên chữ 喻 dụ : bảo, chữ 曉 hiểu : hiểu, chữ 家, chữ 戶 có nghĩa làm lộn ý cho chữ 喻 chữ 曉 là bảo mà bảo từng nhà, hiểu mà hiểu từng ngõ ; đề trên chữ 覆 phủ : che, chữ 載 tải : chở, chữ 天, chữ 心 có nghĩa làm lộn ý cho chữ 覆, chữ 載 là che mà che như trời, chở mà chở như đất ; những chữ danh-tự ấy không phải là chủ-từ trong câu, đã biến nghĩa đi thành ra trạng-tự rồi.

### Bài tập làm

Đặt những câu dùng danh-tự đổi thành trạng-tự.





## CÁCH DÙNG TĨNH-TỰ ĐỔI THÀNH DANH-TỰ

Khi dùng chữ tĩnh-tự để dưới một chữ tĩnh-tự chỉ số mục hoặc một chữ tĩnh-tự chỉ định hay là để trên động-tự mà đặt làm chủ-từ hoặc để dưới động-tự mà làm túc-từ trong câu thì các chữ tĩnh-tự ấy biến nghĩa đi thành ra danh-tự. Thí-dụ như sau này :

其美絕倫 kỳ mỹ tuyệt luân : cái đẹp của nó tốt bậc	愛親敬長 ái thân kính trưởng : yêu người thân, kính người lớn
其難可想 kỳ nan khả tưởng : sự khó đó phải biết	妬賢嫉能 đố hiềm tật năng : ghen người hiền, ghét người hay
其愚不可及 kỳ ngu bất khả cập cái ngu của nó không bị được	恃富輕貧 thị phú khinh bần : cay mình giàu, khinh kẻ nghèo
四美具 tứ mỹ cụ ; bốn cái tốt đủ	尊無對 tôn vô đối : tôn không gì đối được
一貴一賤 nhất quý nhất tiện : một kẻ sang, một kẻ hèn	寶當共惜 bảo đương cộng tích : của báu nên cùng tiếc
二老來歸 nhị lão lai qui : hai ông già trở lại về	富冠五洲 phú quán ngũ châu : giàu hơn cả năm châu

Chú ý : 美 mỹ : đẹp, 難 nan : khó 愚 ngu : ngu, 美 mỹ : tốt 貴 quý ; sang, 賤 tiện : hèn, 老 lão : già, 親 thân ; thân, 長 trưởng lớn 賢 hiền : hiền, 能 năng : hay, 富 phú : giàu, 貧 bần : nghèo, 尊 tôn : tôn, 寶 bảo : báu, vốn đều là tĩnh-tự cả, nhưng để dưới chữ 其 kỳ : của nó đó là tĩnh-tự chỉ-định ; để dưới chữ 四 tứ ; bốn, chữ 一 nhất : một, chữ 二 nhị : hai là



những tĩnh-tự chỉ số mục ; để dưới chữ 愛 ái: yêu, chữ 敬 kính: kính, chữ 妬 đố: ghen, chữ 嫉 tật: ghét, chữ 恃 thị: cậy, chữ 輕 khinh: khinh là những động-tự, mà làm túc-từ cho những chữ ấy; để trên chữ 對 đối: đối, chữ 惜 tích: tiếc, chữ 冠 quán: hơn cả là những động-tự, mà làm chủ-từ cho những chữ ấy; những chữ tĩnh-tự dùng như thế thì nghĩa biến đi thành ra danh-tự rồi, vì nó có thể để 'trên chữ' động-tự mà làm chủ-từ, hoặc để dưới chữ' động-tự mà làm túc-từ.

### Bài tập làm

Đặt những câu dùng tĩnh-tự đổi thành danh-tự

## CÁCH DÙNG TĨNH-TỰ ĐỔI THÀNH ĐỘNG-TỰ

Khi dùng chữ tĩnh-tự để dưới chữ danh-tự làm chủ-từ hay là để trên chữ danh-tự làm túc-từ thì chữ tĩnh-tự ấy biến nghĩa đi thành ra động-tự. Thí-dụ :

人 厭 艷 之 nhân hàm diễm chi ; người đều <i>khen nó đẹp.</i>	仁 民 愛 物 nhân dân ái vật : <i>nhân với dân, yêu súc vật.</i>
賢 賢 易 色 hiền hiền dịch sắc ; <i>yêu người hiền đòi sắc đẹp.</i>	御 里 義 其 事 hương lý nghĩa kỳ sự : làng xóm <i>lấy việc đó</i>
親 賢 重 士 thân hiền trọng sĩ : thân người hiền, trọng kẻ sĩ.	<i>làm nghĩa.</i>



貴德尚賢 qui đức thượng hiền :  
 qui người đức chuộng người  
 hiền.

孔子尊堯舜 Khổng tử tôn  
 Nghiêu Thuấn : đức Khổng-tử  
 lớn vua Nghiêu vua Thuấn.

天下大其功 thiên hạ đại kỳ  
 công : thiên hạ lấy công ông  
 đó làm lớn.

眾皆賤之 chúng giai tiện chi  
 mọi người đều cho nó là hèn.

**Chú-ý :** 艷 diễm : đẹp: 賢 hiền : hiền, 親 thân : thân, 仁 nhân : nhân, 義 nghĩa : nghĩa, 貴 qui : qui, 尊 tôn : tôn, 大 đại : lớn, 賤 tiện : hèn, vốn đều là tĩnh-tự cả, nhưng đề trên chữ 之 chi ; nó là chữ đại-danh-tự, đề trên chữ 賢 hiền : người hiền, đề trên chữ 民 dân : dân, đề trên chữ 其事 kỳ sự : việc đó, đề trên chữ 德 đức : đức là những chữ danh-tự làm túc-từ ; đề dưới chữ 孔子 Khổng-tử : đức Khổng-tử, đề dưới chữ 天下 thiên hạ : thiên-hạ, đề dưới chữ 眾 chúng : mọi người, là những chữ danh-tự làm chủ-từ ; những chữ tĩnh-tự dùng như thế thì biến nghĩa đi mà thành ra động-tự rồi, vì nó có thể đứng dưới liền với chữ danh-tự làm chủ-từ hoặc đứng trên liền với chữ danh-tự làm túc-từ.

### Bài tập làm

Đặt những câu dùng tĩnh-tự đổi thành động-tự.





CÁCH DÙNG TĨNH-TỰ ĐỔI THÀNH TRẠNG-TỰ

Khi dùng chữ tĩnh-tự đề trên hoặc đề dưới chữ động tự hay chữ tĩnh-tự khác, có nghĩa làm lộn ý cho nó, thời chữ ấy biến nghĩa đi thành ra trạng-tự. Thí-dụ như sau này :

學力大進 học lực đại tiến : sức học tiến lớn	風前徐步 phong tiền từ bộ : bước thong-thả trước gió.
國基常固 quốc cơ thường cố : nền nước thường bền	登高望遠 đăng cao vọng viễn : lên cao trông xa.
富源廣闊 Phú nguyên quảng tịch : nguồn giàu mở rộng	食速行遲 thực tốc hành trì : ăn chóng đi chậm
君子坦蕩 蕩 quân tử thản dăng dăng : người quân tử bằng phẳng lòng rộng	多言多過 đa ngôn đa quá : nói nhiều lỗi lắm.
月明皎皎 nguyệt minh hiệu hiệu : trăng sáng vằng vặc	生眾食寡 sinh chúng thực quả : làm ra nhiều, ăn ít.
屹屹崇祠 ngật ngật sùng từ : đền cao sừng sực	實行理想 thực hành lý tưởng : làm thực cái lý tưởng
崔嵬峻嶺 thôi ngôi tuấn lĩnh : núi cao vôi vôi	虛張聲勢 hư trương thanh thế : phò trương hão cái thanh thế.
我馬遲行 ngã mã trì hành : ngựa ta đi chậm.	

Chú ý : 大 đại : lớn, 常 thường : thường, 廣 quảng : rộng, 蕩蕩 dăng dăng : lòng rộng, 皎皎 hiệu hiệu : vằng vặc, 屹屹 ngật ngật : sừng sực, 崔嵬 thôi ngôi : vôi vôi, 遲 trì : chậm 徐



từ: thông-thả, 高 cao: cao 遠 viên: xa 速 tốc: chóng 多 đa nhiều, 眾 chúng nhiều 寡 quả: ít 實 thực: thực, 虛 hư: hão vốn đều là tĩnh-tự cả, nhưng đề trên chữ 進 tiến: tiến, chữ 固 cố: bền, là những chữ' tĩnh-tự khác; đề trên chữ' 闢 tịch: mở là chữ' động-tự; đề dưới chữ 坦 thản: bằng phẳng, chữ 明 minh: sáng là những chữ' tĩnh-tự khác; đề trên chữ' 崇 sùng: cao, chữ' 峻 tuấn: cao là những chữ' tĩnh-tự khác, đề trên chữ 行 hành. đi, chữ' 步 bộ; bước là những chữ' động-tự, đề dưới chữ' 登 đăng: lên, chữ' 望 vọng: trông, chữ' 食 thực: ăn là những chữ' động-tự; đề trên chữ' 言 ngôn: nói là những chữ' động-tự, đề dưới chữ' 生 sinh: làm ra, chữ 食 thực ăa là những chữ' động-tự: đề trên chữ 行 hành: làm, chữ 張 trương: phô-trương là những chữ' động-tự: những chữ' tĩnh-tự dùng như thế thì biến nghĩa đi thành ra trạng-tự rồi: vì nó có nghĩa làm lộn ý cho chữ' tĩnh-tự khác hay là động-tự mà nó đứng trên hoặc đứng dưới.

### Bài tập làm

Đặt những câu dùng tĩnh-tự đổi thành trạng-tự

### CÁCH DÙNG ĐỘNG-TỰ ĐỔI THÀNH DANH-TỰ

Khi dùng chữ' động-tự đề trên một chữ' động-tự khác làm chủ từ trong câu, hoặc đề dưới một chữ' động-tự khác làm túc từ trong câu thì chữ' động-tự ấy biến nghĩa đi thành ra danh-tự. Thí dụ như sau này:



言中理 ngôn trung lý: nói đúng lẽ	信其說 tín kỳ thuyết: tin lời của nó
行合乎義 hành hợp hồ nghĩa: làm hợp với nghĩa	羨遊 tiên tư du: thêm cuộc chơi ấy
飲食有節 ẩm thực hữu hết ăn uống có chừng	壯此行 tráng thử hành: lấy làm tráng cái cuộc đi ấy
遊必有方 du tất hữu phương: chơi phải có định chỗ	贊成此舉 tán thành thử cử: giúp nên việc làm ấy
戲無益 hí vô ích: đùa dờn không có ích gì	謀得一食 mưu đắc nhất thực: mưu được một bữa ăn

Chú ý. 言 ngôn: nói, 行 hành: làm, 飲食 ẩm thực: uống ăn, 遊 Du: chơi, 戲 hí: chơi đùa, vốn đều là động-tự, nhưng đề trên chữ 中 trung: đúng, chữ 合 hợp: hợp, chữ 有 hữu: có, chữ 無 vô: không là những chữ động-tự khác thì chữ 言 biến nghĩa là lời nói, chữ 行 biến nghĩa là việc làm, chữ 飲食 biến nghĩa là sự ăn uống, chữ 遊 biến nghĩa là sự đi chơi, chữ 戲 biến nghĩa là sự chơi đùa, có nghĩa làm chủ từ trong câu; 說 thuyết: nói, 遊 du: chơi, 行 hành: đi, 舉 cử: khởi ra làm, 食 thực: ăn vốn đều là động-tự cả nhưng đề dưới chữ 信 tín: tin: chữ 羨 tiên: thêm, chữ 壯 tráng: lấy làm tráng, chữ 贊 tán 成 thành: giúp nên, chữ 謀 mưu: mưu là những chữ động-tự khác thì chữ 說 biến nghĩa là lời nói, chữ 遊 biến nghĩa là cuộc đi chơi, chữ 行 biến nghĩa là chuyển đi, chữ 舉 biến nghĩa là việc làm, chữ 食 biến nghĩa bữa ăn, có nghĩa làm túc từ trong câu; những chữ động-tự dùng như thế đều thành ra danh-tự cả.



## Bài tập làm

Đặt 20 câu dùng động tự đổi thành danh tự theo những câu thí dụ trong bài này.

### CÁCH DÙNG ĐỘNG-TỰ ĐỔI THÀNH TÍNH-TỰ

Khi dùng chữ động-tự đề trên chữ danh-từ, mà cắt nghĩa đảo lên, có nghĩa làm lộn ý cho chữ danh-tự dưới nó thì chữ động-tự ấy biến nghĩa đi thành ra tính-tự. Thí-dụ như sau này :

行程 *Hành trình* : quãng đường đi.

遊興 *Du hứng* : hứng đi chơi.

食單 *Thực đơn* : đơn kê món ăn.

喜信 *Hỉ tin* : tin mừng.

憂心 *Ưu tâm* : lòng lo.

愛情 *Ái tình* : tình yêu.

學力 *Học lực* : sức học.

問題 *Vấn đề* : cái đầu đề hỏi.

思潮 *Tư trào* : ngọn trào tư tưởng

殺氣 *Sát khí* ; khí giết.

生路 *Sinh lộ* : đường sống.

欲火 *Dục hỏa* : lửa dục.

Chú-ý ; 行 hành : đi, 遊 du : chơi, 食 thực : ăn, 喜 hỉ : mừng, 憂 ưu : lo, 愛 ái : yêu, 學 học : học, 問 vấn : hỏi, 思 tư : nghĩ, 殺 sát : giết, 生 sinh : sống, 欲 dục : muốn, von đều là động-tự cả, nhưng đề trên chữ 程 trình : khoảng đường, chữ 興 hứng : hứng, chữ 單 đơn : đơn, chữ 信 tin : tin, chữ 心 tâm : lòng, chữ 情 tình : tình, chữ 力 lực ; sức, chữ 題 đề : đầu đề, chữ 潮 trào ; ngọn



trào, chữ 氣 khí ; khí, chữ 路 lộ : đường, chữ 火 ; lửa thì chữ 行 có nghĩa làm lộn ý cho chữ 程, chữ 遊 có nghĩa làm lộn ý cho chữ 興, chữ 食 có nghĩa làm lộn ý cho chữ 單, chữ 喜 có nghĩa làm lộn ý cho chữ 信, chữ 憂 có nghĩa làm lộn ý cho chữ 情, chữ 疑 có nghĩa làm lộn ý cho chữ 心, chữ 學 có nghĩa làm lộn ý cho chữ 力, chữ 問 có nghĩa làm lộn ý cho chữ 題, chữ 思 có nghĩa làm lộn ý cho chữ 潮, chữ 殺 có nghĩa làm lộn ý cho chữ 氣, chữ 生 có nghĩa làm lộn ý cho chữ 路, chữ 欲 có nghĩa làm lộn ý cho chữ 火, những chữ động-tự dùng như thế đều thành ra tĩnh-tự cả.

### Bài tập làm

Đặt 20 câu dùng động-tự đổi thành tĩnh-tự theo những câu thí dụ trong bài này.

## CÁCH DÙNG ĐỘNG-TỰ ĐỔI THÀNH TRẠNG-TỰ

Khi dùng chữ' động-tự để trên chữ' động-tự khác, có ý hình dùng cho rõ cái tình-trạng về sự động tác thì chữ động-tự ấy biến nghĩa đi thành ra trạng-tự. Thí-dụ như sau này :

分開 <i>Phân khai ; mở tách ra.</i>	潰敗 <i>Hội bại ; thua võ.</i>
斷絕 <i>Đoạn tuyệt ; dứt dứt.</i>	失錯 <i>Thất thác ; sai lẫn mất.</i>
決定 <i>Quyết định ; định quyết hẳn.</i>	戀愛 <i>Luyến ái ; yêu quẩn quit.</i>
銘謝 <i>Minh tạ ; tạ ơn ghi đề bụng.</i>	眷念 <i>Quyến niệm ; nhớ thiết.</i>



Chú ý ; 分 phân ; chia, 斷 đoạn : chặt đứt, 決 quyết : nhất quyết, 磨 minh : ghi khắc, 潰 hội : vỡ, 失 thất : mất, 戀 luyến ; quyến-quít, 眷 quuyến : thân-thiết, vốn đều là động-tự cả, nhưng đề trên chữ 開 khai : mở, chữ 絕 tuyệt : đứt, chữ 定 định : định, chữ 謝 tạ, tạ, chữ 敗 bại : thua, chữ 錯 thác : sai lẫn, chữ 愛 ái : yêu, chữ 念 niệm : nhớ cũng đều là những chữ động tự thì chữ 分 có ý hình dung cho rõ cái tình trạng sự mở, chữ 斷 có ý hình-dung cho rõ cái hình trạng sự đứt, chữ 夾 có ý hình dung cho rõ cái tình trạng sự định, chữ 錯 có ý hình dung cho rõ cái tình trạng sự tạ, chữ 潰 có ý hình dung cho rõ cái tình trạng sự thua, chữ 失 có ý hình dung cho rõ cái tình trạng sự sai lẫn, chữ 戀 có ý hình dung cho rõ cái tình trạng sự yêu, chữ 眷 có ý hình dung cho rõ cái tình trạng sự nhớ đều thành ra như là trạng-tự cả.

...

### Bài tập làm

Đặt 20 câu dùng động tự đổi thành trạng tự theo cách này :





Khi dùng chữ động-tự thêm chữ 然 nhiên : vậy, chữ 如 như : như, chữ 而 nhi ; vậy, đằng sau đề trên hoặc đề dưới chữ động-tự khác thì biến thành ra trạng-tự. Thí-dụ như sau này :

望 然 去 vọng nhiên khứ : đi	雨 下 沛 然 vũ hạ báii nhiên :
<i>mải miết vậy</i>	mưa xuống tưới <i>khắp vậy</i>
空 如 無 存 không như vô tồn :	書 散 闕 如 thư tán khuyết
<i>như không chẳng còn gì</i>	như ; sách tan cả <i>thiếu hết</i>
殆 而 不 保 đãi nhi bất bảo :	
<i>nguy mất không giữ được</i>	

**Chú-ý.** — 望 vọng : trông, 空 không : không 殆 đãi nguy, vốn đều là động-tự cả, nhưng thêm chữ 然 chữ 如, chữ 而 đằng sau mà đề trên chữ động tự 去 khứ : đi, chữ động-tự 無 存 vô tồn : không còn, chữ động-tự 不 保 bất bảo không giữ được ; 沛 báii tưới khắp, 闕 khuyết : thiếu, vốn đều là động-tự cả, nhưng thêm chữ 然 chữ 如 đằng sau mà đề dưới chữ động-tự 下 hạ : xuống, chữ động-tự 散 tán : tan ; những chữ động - tự như thế đều thành ra trạng-tự cả.

### Bài tập làm

Đặt 20 câu dùng chữ động-tự đổi thành ra động-tự theo cách này.





Khi dùng chữ động-tự thêm chữ 可 khả : đáng, nên, có thể được, chữ 當 đương : nên, chữ 堪 kham ; đáng đấng trước mà đề dưới hoặc đề trên chữ danh-tự hay là chữ tĩnh-tự thì biến thành ra trạng-tự. Thí-dụ như sau này ;

良友可交 *Lương hữu khả giao*  
bạn tốt nên chơi

春花可賞 *Xuân hoa khả thưởng*  
hoa xuân đáng thu'ởng

高山可越 *Cao sơn khả việt*  
núi cao có thể vượt được

善事當為 *Thiện sự đương vi*  
việc phải nên làm

好書當讀 *Hảo thư đương đọc*  
sách hay nên đọc

醜態堪嗤 *Xú thái kham suy*  
thói xấu đáng cười

苦境堪憐 *Khổ cảnh kham liên*  
cảnh khổ đáng thương

可用才 *Khả dụng tài* : tài nên dùng

可守節 *Khả thủ tiết* : tiết tháo đáng khen

可致之物 *Khả chi chi vật* : cái vật có thể tìm đến

當辦事 *Đương biện sự* : việc nên làm

堪憫苦衷 *Kham mẫn khổ trung* : lòng khổ đáng thương

罪重可誅 *Tội trọng khả tru* : tội nặng đáng giết

民窮當恤 *Dân cùng đương chử* : dân cùng nên cứu

情急堪憐 *Tình cấp kham liên* : tình cấp đáng thương

Chú ý : 交 giao : đánh bạn, 賞 thưởng : thưởng, 越 việt : vượt, 為 vi : làm, 讀 đọc : đọc, 嗤 suy : cười, 憐 liên : thương đều là động-tự cả, nhưng thêm chữ 可, chữ 當 chữ 堪 đấng trước mà đề dưới chữ danh-tự 友 hữu : bạn, chữ danh-tự 花 hoa : hoa, chữ danh-tự 山 sơn : núi, chữ danh-tự 事 sự : việc, chữ danh-tự 善 thư : sách, chữ danh-tự 態 thái : thói, chữ danh-tự 境 cảnh : cảnh ; 用 dụng dùng, 取 thủ : lấy, khen,



致 chi : tìm đến, 辨 biện : làm, vốn đều là động-tự cả, nhưng thêm chữ 可, chữ 當, chữ 堪 đứng trước mà đề trên chữ danh-tự 才 tài : tài. chữ danh-tự 節 tiết : tiết tháo, chữ danh-tự 物 vật : vật, chữ danh-tự 事 sự : việc ; 憫 mẫn : thương, vốn là động-tự nhưng thêm chữ 堪 đứng trước mà đề trên chữ tĩnh-tự, 苦 khổ : khổ ; 誅 tru : giết, 拯 chửng : cứu, 憐 liên : thương vốn đều là động-tự cả, nhưng thêm chữ 可, chữ 當, chữ 堪 đứng trước mà đề dưới chữ tĩnh-tự 重 trọng nặng, chữ tĩnh-tự 窮 cùng : cùng, chữ tĩnh-tự 急 cấp : cấp ; những chữ động-tự như thế thì thành ra trạng-tự cả.

### Bài tập làm

Đặt 20 câu dùng động - tự đổi thành trạng-tự theo cách này.



QUYỂN THỨ HAI ĐANG IN





# Cùng một tác giả

## **Trai lành gái tốt**

(Tiểu thuyết văn vần, giá 0\$30)  
in lại lần thứ hai gần hết

## **Tiếng gọi đàn**

(Luận thuyết, giá 0\$30)  
in lần thứ hai

## **Nét mực tình**

(Thơ, văn) giá 0\$30

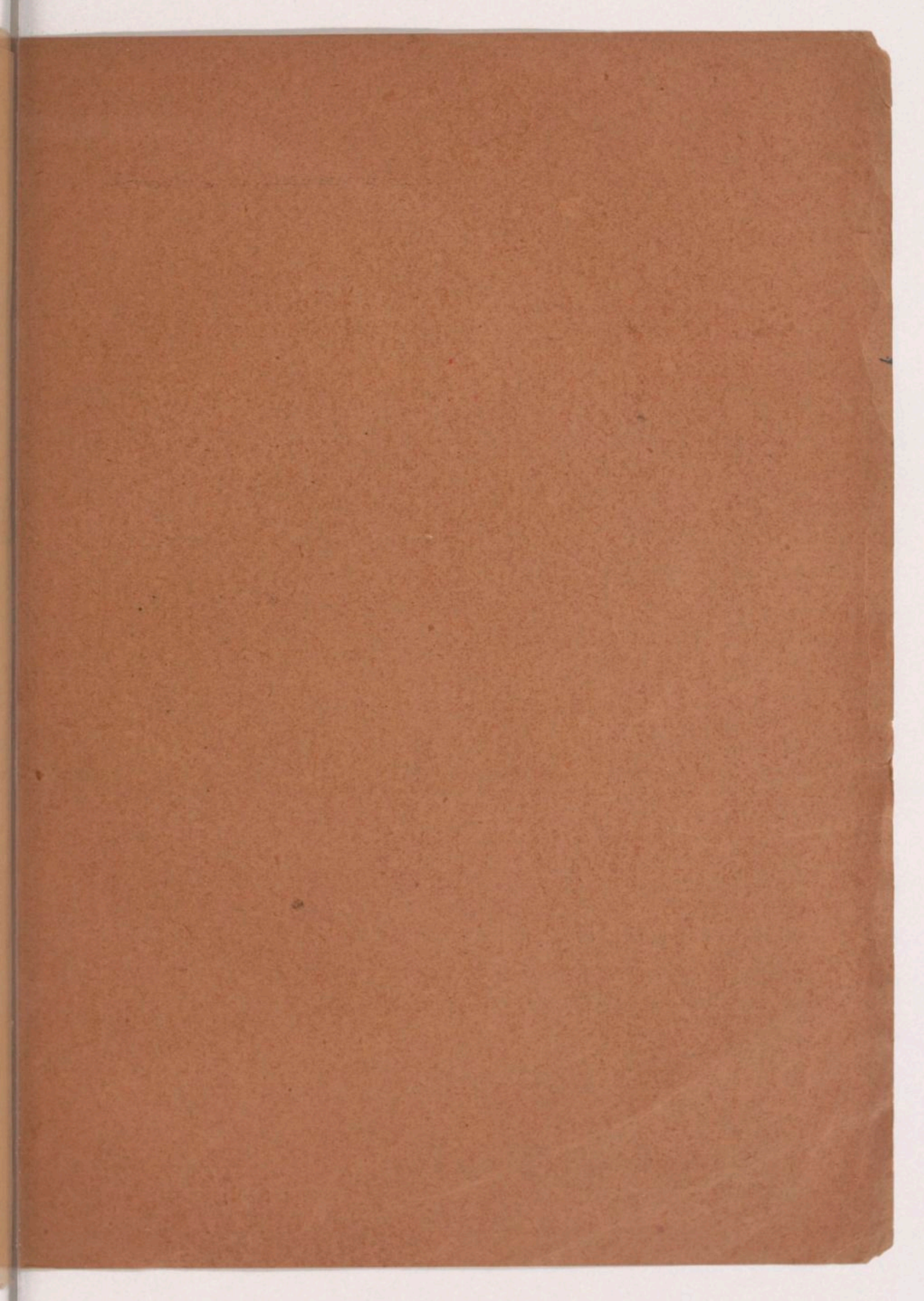


BÁN TẠI

**HIỆU SÁCH ĐÔNG - TÂY**

*195, Hàng Bông HANOI*







ĐÃ XUẤT BẢN

# MỆO CHỮ HÁN

Một quyển sách mà  
ai ai, dù đương  
học chữ hán hay đã  
biết thông chữ hán  
rồi đều phải xem.



**Bán tại Đông Tây thư quán — HANOI**

GIÁ 0\$35 — CƯỚC 0\$01

Imp. Thụy-Ký — Hanoi